

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

-----

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ  
TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI  
Ở HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ



*PHAN PHƯỚC XUÂN*

*KHÓA HỌC: 2011 - 2015*

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

-----

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ  
TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI  
Ở HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**



*Sinh viên thực hiện:*

*Phan Phước Xuân*

*Lớp: K45C Kế Hoạch Đầu Tư*

*Niên khóa: 2011 - 2015*

*Giáo viên hướng dẫn:*

*ThS. Mai Chiêm Tuyền*

*Huế, tháng 5 năm 2015*

# LỜI CẢM ƠN

Đối với mỗi sinh viên việc làm khóa luận tốt nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi vì đây là cơ hội giúp cho bản thân sinh viên gắn lý luận vào thực tiễn để từ đó đưa ra cái nhìn toàn diện, sâu sắc về chuyên ngành mình học. Đây cũng được coi là bước đi đầu tiên, khởi đầu cho bước đi sau này trong tương lai.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến quý Thầy Cô ở Trường Đại học Kinh Tế, Khoa Kinh tế & Phát triển đã truyền đạt cho tôi nhiều kiến thức và kinh nghiệm trong quá trình học tập tại trường cũng như có nhiều góp ý quý báu cho tôi trong quá trình thực hiện khóa luận.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến ThS. Mai Chiêm Tuyền, Thầy đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn tôi trong suốt quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, bổ sung cho tôi nhiều kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học, giúp tôi hoàn thành khóa luận này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Quảng Điền, các anh chị trong phòng đã quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi giúp tôi hoàn thành khóa luận này.

Cảm ơn bạn bè đã cổ vũ động viên tôi trong suốt quá trình học tập và làm khóa luận tốt nghiệp.

Tuy đã có nhiều cố gắng nhưng do thời gian và khả năng nghiên cứu khoa học còn hạn nên chắc chắn khóa luận này còn có hạn chế nhất định. Kính mong nhận được sự góp ý của quý Thầy, Cô và các bạn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Huế, tháng 5 năm 2015

Phan Phước Xuân



# MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU .....	iii
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ VÀ ĐỒ THỊ.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
TÓM TẮT NGHIÊN CỨU .....	vi
<b>PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Tính cấp thiết của đề tài.....</b>	<b>1</b>
<b>2. Mục tiêu nghiên cứu .....</b>	<b>2</b>
<b>3. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>2</b>
<b>4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....</b>	<b>4</b>
<b>PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>5</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔNG MỚI.....</b>	<b>5</b>
<b>1.1. Cơ sở lý luận về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình xây dựng nông thôn mới.....</b>	<b>5</b>
1.1.1. Khái niệm quản lý phát triển kinh tế.....	5
1.1.2. Mục tiêu của quản lý nhà nước về kinh tế .....	6
1.1.3. Vai trò quản lý nhà nước đến phát triển kinh tế.....	8
1.1.4. Nội dung quản lý nhà nước về kinh tế .....	10
1.1.5. Các phương pháp quản lý phát triển kinh tế .....	12
1.1.6. Các công cụ quản lý phát triển kinh tế.....	13
1.1.7. Lý luận về nông thôn mới .....	15
1.1.7.1. Khái niệm và đặc trưng vùng nông thôn .....	15
1.1.7.2. Khái niệm nông thôn mới.....	15
1.1.7.3. Mục tiêu xây dựng nông thôn mới .....	16
1.1.7.4 Nội dung xây dựng nông thôn mới.....	16
1.1.7.5. Vai trò của phát triển nông thôn đối với phát triển kinh tế xã hội .....	18
1.1.7.6. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới.....	21
<b>1.2. Cơ sở thực tiễn về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới.....</b>	<b>23</b>
1.2.1 Tình hình thực tiễn về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở Việt Nam.....	23
1.2.2. Tình hình thực tiễn về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở Thừa Thiên Huế.....	24
<b>CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔNG MỚI Ở HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ .....</b>	<b>25</b>

<b>2.1. Đặc điểm cơ bản của huyện Quảng Điền.....</b>	<b>25</b>
2.1.1. Vị trí địa lý, địa hình .....	25
2.1.2. Điều kiện khí hậu, thời tiết, thủy văn.....	25
2.1.3. Điều kiện đất đai, thổ nhưỡng.....	26
2.1.4. Tình hình kinh tế - xã hội.....	26
<b>2.2. Tình hình xây dựng nông thôn mới ở huyện Quảng Điền .....</b>	<b>28</b>
<b>2.3. Đánh giá công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền.....</b>	<b>31</b>
2.3.1. Đánh giá chung kết quả sản xuất huyện Quảng Điền giai đoạn 2010 - 2014 .....	31
2.3.2. Tình hình thu nhập huyện Quảng Điền giai đoạn 2010 - 2014.....	34
2.3.3. Tỷ lệ hộ nghèo ở huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 - 2014 .....	36
2.3.4. Các hình thức tổ chức sản xuất ở huyện Quảng Điền.....	38
2.3.5. Cơ cấu lao động huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 - 2014 .....	40
2.3.6. Đánh giá của người dân về công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền .....	42
2.3.6.1. Tình hình cơ bản hộ điều tra.....	42
2.3.6.2. Đánh giá của người dân về tiêu chí thu nhập .....	50
2.3.6.3. Đánh giá của người dân về tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất.....	54
<b>CHƯƠNG 3: MỘT GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI.....</b>	<b>59</b>
<b>Ở HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.....</b>	<b>59</b>
<b>3.1. Định hướng .....</b>	<b>59</b>
<b>3.2. Giải pháp .....</b>	<b>60</b>
3.2.1. Nâng cao thu nhập cho người dân.....	60
3.2.2. Giải pháp hình thức tổ chức sản xuất.....	60
3.2.4. Giải pháp về lao động .....	62
<b>PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>63</b>
<b>1. KẾT LUẬN.....</b>	<b>63</b>
<b>2. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>64</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

BNNPTNT	Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn
BQ	Bình quân
BQC	Bình quân chung
CC	Cơ cấu
CN – XD	Công nghiệp - xây dựng
CQCN&CQĐP	Cơ quan chức năng và chính quyền địa phương
CQQLNN	Cơ quan quản lý nhà nước
LĐTB&XH	Lao động thương binh và xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
NTM	Nông thôn mới
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
SL	Số lượng
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TCSX	Tổ chức sản xuất
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân

## DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ VÀ ĐỒ THỊ

<b>Bản đồ 1: Bản đồ hành chính huyện Quảng Điền (b) .....</b>	<b>3</b>
<b>Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GO huyện Quảng Điền giai đoạn 2011-2014 .....</b>	<b>33</b>
<b>Biểu đồ 2: Biểu đồ biến động tỷ lệ hộ nghèo ở huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 – 2014.....</b>	<b>38</b>

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Quy mô mẫu điều tra trên địa bàn huyện Quảng Điền .....	3
Bảng 2: Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới.....	16
Bảng 3: Kết quả thực hiện bộ tiêu chí nông thôn mới huyện Quảng Điền đến năm 2014 .....	28
Bảng 4: Giá trị và cơ cấu sản xuất huyện Quảng Điền theo giá so sánh, giai đoạn 2010-2014 .....	31
Bảng 5: Tình hình thu nhập huyện Quảng Điền giai đoạn 2010 – 2014.....	35
Bảng 6: Tỷ lệ hộ nghèo các xã ở huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 - 2014.....	37
Bảng 7: Xếp loại hợp tác xã .....	39
Bảng 8: Doanh thu và công lao động HTX phi nông nghiệp .....	40
Bảng 9: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 - 2014 .....	40
Bảng 10: Tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành giai đoạn 2010-2014 .....	42
Bảng 11: Thông tin cơ bản hộ điều tra ở huyện Quảng Điền.....	43
Bảng 12: Tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ điều tra.....	45
Bảng 13: Quy mô đất đai của các hộ điều tra.....	47
Bảng 14: Tình hình trang bị phương tiện thông tin và đi lại .....	49
Bảng 15: Các hoạt động kinh tế và nguồn thu nhập.....	51
Bảng 16: Tình hình tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của hộ gia đình .....	52
Bảng 17: Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu của hộ gia đình .....	54
Bảng 18: Người dân hưởng ứng tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất.....	54
Bảng 19: Mục đích tham gia vào hợp tác xã của người dân .....	55
Bảng 20: Đánh giá của người dân về mức độ hài lòng đối với công tác quản lý phát triển kinh tế.....	57



## TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Quảng Điền, một huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, địa phương được lựa chọn làm huyện điểm triển khai chương trình nông thôn mới đã đạt được nhiều thành tựu, trong đó nổi bật là xã Quảng Phú đã đạt chuẩn xã nông thôn mới. Tuy nhiên, công tác quản lý phát triển kinh tế vẫn còn nhiều bất cập, chưa phát huy hết vai trò và nhiệm vụ. Công tác giảm nghèo chưa thật sự hiệu quả, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao 6,98%, lao động có việc làm mới còn thấp chỉ 1.500 người. Hình thức tổ chức sản xuất chưa đa dạng, số lượng hợp tác xã vẫn duy trì mức 25 hợp tác xã trong 4 năm qua. Thu nhập bình quân đầu người còn thấp.

❖ Mục Tiêu nghiên cứu: (i) Làm rõ cơ sở lý luận về công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới; (ii) đánh giá công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới; (iii) đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

❖ Số liệu phục vụ nghiên cứu:

- Số liệu thứ cấp được thu thập từ niên giám thống kê huyện Quảng Điền, báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm huyện Quảng Điền, báo cáo về tình hình thực hiện xây dựng nông thôn mới huyện Quảng Điền.

- Thu thập số liệu sơ cấp: số liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc điều tra hộ trên địa bàn huyện Quảng Điền. Do hạn chế về thời gian nên tôi đã điều tra ngẫu nhiên 60 hộ trên địa bàn huyện Quảng Điền để nghiên cứu sự đánh giá của họ về công tác xây dựng nông thôn mới.

❖ Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp xử lý số liệu:

+ Số liệu thứ cấp được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2010

+ Số liệu sơ cấp được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0

- Phương pháp phân tích số liệu:

+ Phương pháp thống kê mô tả

+ Phương pháp so sánh, chỉ số bình quân

+ Phương pháp ANOVA.

Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh tế huyện giữ được mức tăng trưởng khá, theo hướng tích cực. Tốc độ tăng trưởng GO giai đoạn 2010 – 2014 đạt 10,85%. Tình hình tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn có giảm đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn chỉ còn 6,98%. Vai trò kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tiếp tục được phát huy và ngày càng thể hiện rõ nét hơn, đặc biệt đã có nhiều hợp tác xã làm tốt 2 chức năng dịch vụ sản xuất và dịch vụ kinh doanh. Tuy nhiên, số lượng hợp tác xã hoạt động hiệu quả cao chưa nhiều, lợi ích về kinh tế, xã hội mang lại cho xã viên, thành viên còn hạn chế. Cơ cấu lao động giai đoạn 2010 – 2014 có xu hướng giảm tỷ lệ lao động ngành Nông – Lâm – Thủy sản, tăng tỷ lệ lao động ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Cuối năm 2014, cơ cấu lao động Nông – Lâm – thủy sản: 43,7%, CN – XD : 19,5%, dịch vụ: 36,8%.

Qua số liệu điều tra cho thấy, người dân đã chủ động tham gia xây dựng nông thôn mới, chủ động tham gia vào các tổ chức sản xuất, điển hình là hợp tác xã. Qua việc kiểm định mức độ hài lòng của người dân ở 3 xã Quảng Ngạn, Quảng Phú, Quảng Phước cho ta kết luận, công tác quản lý phát triển kinh tế tác động đều đến các xã trên địa bàn huyện.

## PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong giai đoạn hiện nay, tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh các đột phá chiến lược, tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định là nhiệm vụ được đặt lên hàng đầu (*Thủ tướng Chính Phủ, 2014*). Để làm được điều đó bên cạnh việc tập trung mọi nguồn lực để phát huy các ngành công nghiệp, dịch vụ thì chúng ta cũng không thể xem nhẹ vai trò của kinh tế nông thôn vì nông nghiệp vẫn là nguồn thu nhập chính của đại bộ phận người dân Việt Nam. Vì thế, Chính phủ đã chú trọng đến việc phát triển kinh tế nông thôn nhằm xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa (*Thủ tướng Chính phủ, 2010*).

Thừa Thiên Huế trong những năm qua đã triển khai thực hiện chương trình xây dựng NTM. Công tác quản lý phát triển kinh tế đã đạt được nhiều thành tựu nhất định, thu nhập bình quân khu vực nông thôn toàn tỉnh đạt mức 20,7 triệu đồng, tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn toàn tỉnh chỉ còn 6,64%, giải quyết việc làm mới cho 16.000 lao động, các hình thức tổ chức sản xuất rất đa dạng.

Quảng Điền, một huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, địa phương được lựa chọn làm huyện điểm triển khai chương trình nông thôn mới đã đạt được nhiều thành tựu, trong đó nổi bật là xã Quảng Phú đã đạt chuẩn xã nông thôn mới. Tuy nhiên, công tác quản lý phát triển kinh tế vẫn còn nhiều bất cập, chưa phát huy hết vai trò và nhiệm vụ. Công tác giảm nghèo chưa thật sự hiệu quả, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao 6,98%, lao động có việc làm mới còn thấp chỉ 1.500 người. Hình thức tổ chức sản xuất chưa đa dạng, số lượng hợp tác xã vẫn duy trì mức 25 hợp tác xã trong 4 năm qua. Thu nhập bình quân đầu người còn thấp.

Xuất phát từ những lý do trên nên em quyết định chọn đề tài: “*Đánh giá công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa thiên Huế*” làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- Làm rõ cơ sở lý luận về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới

- Đánh giá công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

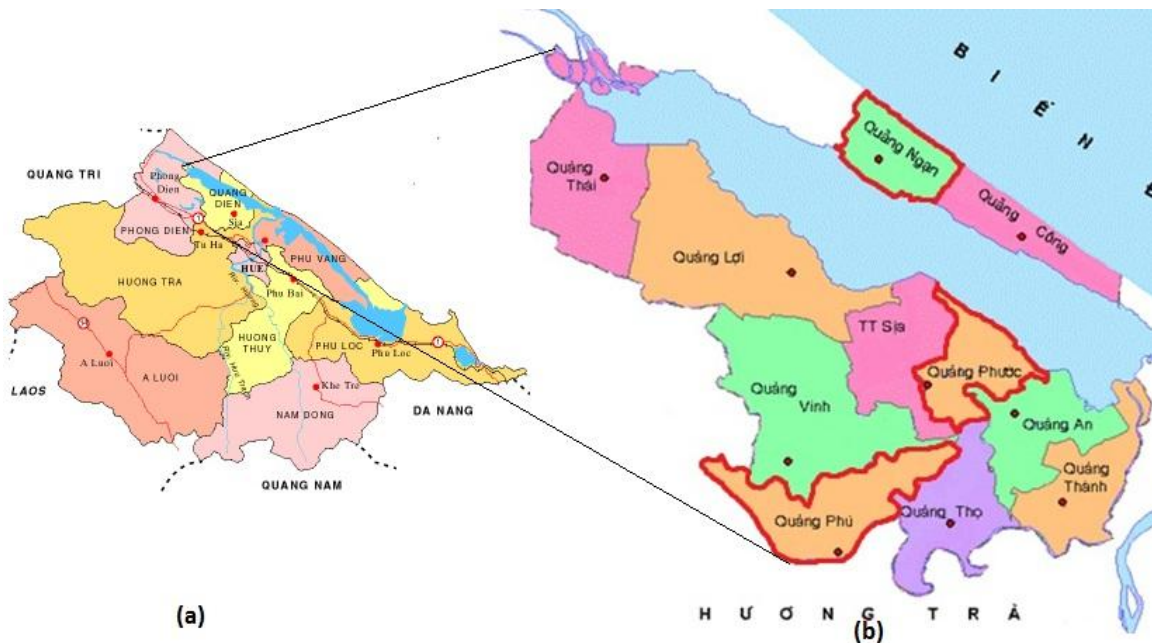
## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **❖ Phương pháp thu thập số liệu**

- Thu thập số liệu thứ cấp: số liệu thứ cấp được thu thập từ niên giám thống kê huyện Quảng Điền, báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm huyện Quảng Điền, báo cáo về tình hình thực hiện xây dựng nông thôn mới huyện Quảng Điền.

- Thu thập số liệu sơ cấp: số liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc điều tra hộ trên địa bàn huyện Quảng Điền. Do hạn chế về thời gian nên tôi đã điều tra 60 hộ trên địa bàn huyện Quảng Điền để nghiên cứu sự đánh giá của họ về công tác xây dựng nông thôn mới với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo tỷ lệ.

+ Quy mô mẫu: Chương trình NTM được triển khai trên toàn địa bàn của huyện, với điều kiện địa lý phía đông giáp với biển Đông, phía Tây giáp với đồng bằng, thông tin thu thập được sẽ cho thấy mức độ nhận thức của người dân sẽ khác quan hơn. Để đánh giá sự khác biệt khác quan nhất trên địa bàn tôi đã chọn điều tra 60 hộ thuộc 3 xã Quảng Phú, Quảng Phước và Quảng Ngạn thuộc huyện Quảng Điền (3 xã điều tra được xác định trên bản đồ 1.



**Bản đồ 1: Bản hành chính huyện Quảng Điền (b)**

**Bảng 1: Quy mô mẫu điều tra trên địa bàn huyện Quảng Điền**

Địa bàn	Tổng số hộ		Số mẫu điều tra	
	SL (Hộ)	CC (%)	SL (Hộ)	CC (%)
Quảng Ngạn	1.665	25,35	15	25,35
Quảng Phước	1.998	30,42	18	30,42
Quảng Phú	2.906	44,24	27	44,24
<b>Tổng số</b>	<b>6.569</b>	<b>100,00</b>	<b>60</b>	<b>100,00</b>

(Nguồn: Phòng lao động, thương binh & xã hội huyện Quảng Điền, 2014)

**❖ Phương pháp xử lý và phân tích số liệu**

- Phương pháp xử lý số liệu:
  - + Số liệu thứ cấp được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2010
  - + Số liệu sơ cấp được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0
- Phương pháp phân tích số liệu:
  - + Phương pháp thống kê mô tả
  - + Phương pháp so sánh, chỉ số bình quân
  - + Phương pháp kiểm định ANOVA

Kiểm định giả thiết:

$H_0$ : không có sự khác biệt về biến phân tích.

$H_1$ : có sự khác biệt về biến phân tích.

Dựa vào giá trị P (p-value) để kết luận là chấp nhận hay bác bỏ giả thuyết  $H_0$

Dựa vào Sig. “Test of Homogeneity of Variances” (Sig.<sub>1</sub>)

- Nếu Sig.<sub>1</sub>  $\leq \alpha$  (mức ý nghĩa,  $\alpha=0,05$ ), bác bỏ giả thiết  $H_0$ : có nghĩa là có sự khác biệt về biến phân tích.

- Nếu Sig.<sub>1</sub>  $> \alpha$  thì xét đến Sig. “ANOVA” (Sig.<sub>2</sub>)

+ Nếu Sig.<sub>2</sub>  $> \alpha$ , chưa có cơ sở để bác bỏ giả thiết  $H_0$ : không có sự khác biệt về biến phân tích.

+ Nếu Sig.<sub>2</sub>  $\leq \alpha$ , bác bỏ giả thiết  $H_0$ , thừa nhận giả thiết  $H_1$ : có sự khác biệt về biến phân tích.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **❖ Đối tượng nghiên cứu**

Công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

##### **❖ Phạm vi nghiên cứu**

- Không gian: huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Thời gian:

+ Số liệu thứ cấp từ: 2010 đến 2014

+ Số liệu sơ cấp: 2015

## **PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **CHƯƠNG 1:**

#### **TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

#### **TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI**

#### **1.1. Cơ sở lý luận về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình xây dựng nông thôn mới**

##### **1.1.1. Khái niệm quản lý phát triển kinh tế**

###### ***- Quản lý nhà nước về kinh tế***

Quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân (hoặc vắn tắt là quản lý nhà nước về kinh tế) là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đã đặt ra, trong điều kiện hội nhập và giao lưu quốc tế.

Theo nghĩa rộng, quản lý Nhà nước về kinh tế được thực hiện thông qua cả ba loại cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của Nhà nước.

Theo nghĩa hẹp, quản lý Nhà nước về kinh tế được hiểu như hoạt động quản lý có tính chất Nhà nước nhằm điều hành nền kinh tế, được thực hiện bởi cơ quan hành pháp (Chính Phủ).

###### ***- Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới***

Quản lý nhà nước về phát triển nông thôn là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước của các cơ quan trong bộ máy nhà nước nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước trên cơ sở các quy luật phát triển xã hội, nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các tiềm năng, các cơ hội để đạt được mục đích ổn định và phát triển nông thôn (kể cả trong điều kiện có sự biến động của môi trường).

Nhà nước sử dụng quyền lực của mình để tạo môi trường và điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế ở nông thôn trong nền kinh tế thị trường. Bảo đảm sự ổn định về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, duy trì pháp luật trật tự an toàn xã hội, thi hành nhất quán các chính sách và thể chế theo hướng đổi mới, không chế lạm phát, điều tiết các quan hệ thị trường. Tạo môi trường tâm lý trong

quá trình nhận thức của người nông dân về cơ chế thị trường, giúp họ nhận thức được tính hai mặt của cơ chế này.

### **1.1.2. Mục tiêu của quản lý nhà nước về kinh tế**

Trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế, các mục tiêu chỉ ra phương hướng và yêu cầu số lượng cho các hoạt động quản lý của Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản nhất như tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, v.v... Những mục tiêu này phải thể hiện một cách tập trung, những biến đổi quan trọng nhất về lượng và chất của nền kinh tế và đời sống xã hội, những mốc mới phải đạt được trên con đường phát triển đất nước.

#### *❖ Tăng trưởng kinh tế*

Tầm quan trọng của mục tiêu tăng trưởng kinh tế: có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nước ta nhằm rút ngắn cự ly với các khu vực và đuổi kịp các nước phát triển.

#### *Biểu hiện của mục tiêu tăng trưởng kinh tế:*

- Tốc độ tăng trưởng GDP của các ngành kinh tế chủ yếu, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Sự đóng góp của tiến bộ vào tăng trưởng kinh tế.
- Mức tăng trưởng của tỷ lệ vốn đầu tư trong nước trên GDP.
- Mức tăng trưởng của xuất khẩu và vốn đầu tư nước ngoài.
- Sự hoàn thiện thể chế kinh tế và phương thức quản lý.

#### *❖ Ổn định kinh tế*

Vai trò của mục tiêu ổn định kinh tế: ổn định vật giá, ổn định công ăn việc làm và ổn định tăng trưởng kinh tế.

#### Nội dung của mục tiêu ổn định kinh tế:

- Duy trì sự ổn định cơ bản của mức vật giá, ngăn ngừa và kìm chế lạm phát.
- Duy trì sự ổn định cơ bản của công ăn việc làm trong xã hội, hạn chế tỷ lệ thất nghiệp, tạo công ăn việc làm cho người lao động và xây dựng môi trường việc làm tốt để thu hút lao động.

- Duy trì sự ổn định hài hòa cơ bản của tăng trưởng kinh tế, làm cho kinh tế tăng trưởng ổn định hài hòa.



- Đảm bảo sự cân bằng cơ bản của thu – chi ngân sách nhà nước và cán cân thanh toán quốc tế.

- Đảm bảo cân bằng cơ cấu của tổng cung xã hội và tổng cầu xã hội.

#### ❖ *Công bằng kinh tế*

Vai trò của mục tiêu công bằng kinh tế: khắc phục khuyết tật của nền kinh tế thị trường.

Nội dung của mục tiêu công bằng kinh tế: công bằng về phân phối thu nhập xã hội, công bằng về cạnh tranh, công bằng về cơ hội thị trường.

#### ❖ *Phúc lợi kinh tế tổng hợp*

- Đặc điểm của mục tiêu phúc lợi kinh tế tổng hợp:

+ Tính thống nhất và khái quát: bao gồm cả phúc lợi kinh tế và phúc lợi phi kinh tế.

+ Tính tối ưu: tính động thái và biến đổi theo hướng “tối ưu hóa tổng thể”, mục tiêu ở các thời kì khác nhau không thể xung đột lẫn nhau, trùng lặp và triệt tiêu nhau.

+ Tính chính thể: phúc lợi của toàn xã thể các thành viên trong xã hội.

- Nội dung của mục tiêu phúc lợi kinh tế tổng hợp:

+ Phát triển kinh tế: tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, hiệu ích kinh tế và năng suất lao động không ngừng tăng.

+ Ổn định kinh tế: ổn định vật giá, ổn định công ăn việc làm, ổn định tăng trưởng kinh tế.

+ Công bằng kinh tế: công bằng về phân phối thu nhập, cân bằng về cạnh tranh, công bằng về cơ hội thị trường.

+ Bảo đảm chất lượng của môi trường sống: Bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội thỏa mãn nhu cầu của cộng đồng xã hội, phát triển sự nghiệp văn hóa giáo dục...

+ Hòa bình trong quan hệ quốc tế: mở rộng giao lưu quốc tế về kinh tế và chính trị.

+ Hoàn thiện chế độ nhà nước: bảo đảm sự vận hành thông suốt của bộ máy nhà nước, hoàn thành chế độ kinh tế và chế độ xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia và tôn trọng quyền lợi của nhân dân.

❖ Mục tiêu quản lý nhà nước về kinh tế trong chương trình xây dựng NTM

- Nâng cao thu nhập: đạt yêu cầu tiêu chí số 10 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2015 có 20% số xã đạt, đến 2020 có 50% số xã đạt.

- Giảm nghèo và an sinh xã hội: đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Cơ cấu lao động, lao động có việc làm thường xuyên: đạt tiêu chí số 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn: đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 65% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 75% số xã đạt chuẩn.

### **1.1.3. Vai trò quản lý nhà nước đến phát triển kinh tế**

Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là cần thiết và không thể thiếu được vì nó dẫn dắt thị trường phát triển theo hướng tích cực và khắc phục, sửa chữa những gì mà cơ chế thị trường chưa đạt được cũng như hậu quả mà nó gây ra để phát triển nền kinh tế một cách tốt nhất. Như vậy, vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường được thể hiện ở những điểm sau:

- Nhà nước đóng vai trò định hướng cho sự phát triển nền kinh tế: Hiện nay rất nhiều các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau hoạt động cạnh tranh với nhau. Sự hoạt động của quy luật cạnh tranh vừa thúc đẩy sản xuất phát triển, vừa có thể dẫn đến sự khai thác bừa bãi các nguồn lực, hủy hoại môi trường. Khác với các doanh nghiệp, vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước là ở chỗ Nhà nước không theo đuổi mục tiêu lợi nhuận như một doanh nghiệp cá biệt mà theo đuổi mục tiêu chung của một dân tộc là làm cho dân giàu, nước mạnh, nền kinh tế tăng trưởng một cách ổn định, vững chắc trong điều kiện công bằng xã hội và hiệu quả kinh tế của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Tạo môi trường sản xuất hàng hóa nhiều thành phần phát triển: ngày nay khi kinh nghiệm lịch sử của các nước đi trước đã trở thành lý luận, các nước đi sau có thể

rút ngắn chặn đường phát triển của mình bằng cách: chủ động sử dụng kiến thức thượng tầng và quyền lực Nhà nước để tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư, mở rộng phát triển sản xuất; để hoàn thành vai trò đó, Nhà nước ta đã thực hiện những công việc sau:

- + Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tự do hóa giá cả, thương mại hóa nền kinh tế.

- + Bảo đảm các quyền lợi của chủ sở hữu về tư liệu sản xuất.

- + Đa dạng hóa chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.

- Phân phối thu nhập quốc dân một cách công bằng - hiệu quả tạo ra động lực sản xuất: nhà nước phải hoàn thành các phân phối lại thu nhập của các tầng lớp dân cư sao cho thỏa mãn yêu cầu công bằng, hiệu quả. Mặt khác trong nền kinh tế thị trường sự khác nhau cơ bản về sở hữu của cải, về năng lực cơ sở, về trình độ tay nghề và sự may mắn dẫn đến sự khác nhau về thu nhập là lẽ đương nhiên. Do vậy, Nhà nước phải biết lựa chọn phương án phân phối lại như thế nào đó cho các hoạt động kinh tế có hiệu quả trong sự bình đẳng cho phép.

- Can thiệp vào các quá trình kinh tế mỗi khi có chấn động: định hướng và tạo môi trường phân phối lại thu nhập là những công việc cần thiết thể hiện vai trò của Nhà nước trong một chiến lược dài hạn. Trong quá trình thực hiện các chiến lược đó, dưới ảnh hưởng của các cơ chế cung cầu giá cả trong thị trường nội địa, đồng thời dưới ảnh hưởng của quan hệ kinh tế quốc dân, việc thực hiện mục tiêu hóa định hướng của các chương trình dài hạn bị những “cú sốc” làm lệch hướng là điều không tránh khỏi. Trong trường hợp đó Nhà nước cần phải sử dụng những công cụ như lãi suất, thuế, quỹ dự trữ quốc gia và chi tiêu ngân sách để làm giảm những chấn động do cú sốc gây nên, đưa nền kinh tế đi theo định hướng.

- Quản lý tài sản quốc gia, phân bổ các nguồn lực một cách hợp lý: Nhà nước đóng vai trò là người quản lý tài sản quốc gia. Về mặt đối ngoại, Nhà nước còn có trách nhiệm bảo vệ các nguồn lực, ngăn chặn mọi âm mưu từ bên ngoài đến các vùng đặc quyền lợi ích trong đất, vùng trời và vùng biển. Về mặt đối nội, Nhà nước là người sở hữu các nguồn lực này là phân bổ sử dụng sao cho hợp lý. Với tư cách là người chủ quản lý đất nước, Nhà nước là người trọng tài, là chủ thể của quá trình phân công lại

vai trò giữa các thành phần kinh tế sao cho lợi ích riêng của các thành phần kinh tế không làm triệt tiêu lợi ích chung của toàn xã hội.

- Nhà nước sử dụng quyền lực kinh tế chính trị của mình để tiếp tục quá trình tự do giá cả, thương mại hóa nền kinh tế với những nội dung cơ bản: xóa bỏ tình trạng độc quyền, xây dựng các đạo luật chống độc quyền bằng cách tạo điều kiện cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, tạo ra các điều kiện, các tiền đề kinh tế, pháp lý cho sự hoạt động của các thị trường cần biết như thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường lao động...

- Nhà nước đảm bảo vai trò thiết lập, duy trì quyền sở hữu cả quyền lực kinh tế theo hướng xác định sở hữu đích thực của công dân, của các doanh nghiệp tập thể, tư nhân và Nhà nước, cụ thể là: Giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân với các quyền cụ thể như thừa kế, thế chấp, cho thuê... Cho thuê hoặc đấu thầu tài sản sản xuất. Cho nước ngoài thuê đất và các tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh.

#### **1.1.4. Nội dung quản lý nhà nước về kinh tế**

##### ***❖ Quản lý nhà nước về kinh tế***

Quản lý kinh tế của nhà nước là một dạng của quản lý xã hội của nhà nước. Nó quan trọng nhưng cũng rất phức tạp. NN quản lý toàn bộ nền KT quốc dân trên tất cả các lĩnh vực, các ngành kinh tế, các lãnh thổ kinh tế, các thành phần kinh tế và các chủ thể kinh tế hoạt động trong toàn bộ nền kinh tế – xã hội.

Những nội dung quản lý kinh tế chủ yếu của Nhà nước ta bao gồm:

– Quyết định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội: Toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế phụ thuộc trước hết vào đường lối và chiến lược phát triển kinh tế. Để xây dựng chiến lược đúng, có căn cứ khoa học, cần phân tích đúng thực trạng kinh tế – xã hội, xác định rõ mục tiêu phát triển, lựa chọn phương án tối ưu. Muốn vậy, cần thực hiện dân chủ hoá, khoa học hoá, thể chế hoá quyết sách.

– Kế hoạch: Kế hoạch nói ở đây là kế hoạch thực hiện mục tiêu của quyết định chiến lược, nó là sự triển khai và cụ thể hoá quyết định chiến lược. Kế hoạch xác định mục tiêu dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, nêu ra các biện pháp và phương thức thực hiện các mục tiêu đó.

– Tổ chức: Tổ chức là một nội dung của quản lý nhằm bảo đảm thực hiện kế hoạch đã định. Nó bao gồm việc bố trí hợp lý cơ cấu, xác định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức và dựa vào yêu cầu cụ thể của các cơ cấu để lựa chọn và bố trí cán bộ thích hợp.

– Chỉ huy và phối hợp: Nền kinh tế là một hệ thống phức tạp, bao gồm nhiều chủ thể khác nhau, vì thế để cho nền kinh tế hoạt động bình thường, có hiệu quả, cần có sự chỉ huy thống nhất (điều chỉnh từ một trung tâm). Để có thể chỉ huy nền kinh tế, phải có cơ quan quản lý thống nhất, cơ quan đó có quyền lực, có đầy đủ thông tin về các mặt để điều hoà, phối hợp các mặt hoạt động của nền sản xuất xã hội, giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh để bảo đảm cân bằng tổng thể của nền kinh tế.

– Khuyến khích và trừng phạt: Bằng các đòn bẩy kinh tế và động viên về tinh thần, khuyến khích mọi tổ chức kinh tế hoạt động theo định hướng của kế hoạch, cố gắng thực hiện nhiệm vụ của kế hoạch. Muốn vậy, phải có chế độ thưởng phạt rõ ràng, hoạt động theo định hướng kế hoạch, làm lợi cho nền kinh tế thì được khuyến khích; ngược lại, không làm theo định hướng của kế hoạch, làm hại thì phải ngăn chặn và trừng phạt.

#### **❖ Nội dung quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao. Tăng cường công tác khuyến nông; đẩy nhanh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thúc đẩy đưa công nghiệp vào nông thôn, giải quyết việc làm và chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao (Nghị quyết 30<sup>a</sup> của Chính phủ) theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo. Thực hiện các chương trình an sinh xã hội.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thúc đẩy đưa công nghiệp vào nông thôn, giải quyết việc làm và chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn. Phát triển kinh tế hộ, trang trại, hợp tác xã. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết kinh tế giữa các loại hình kinh tế ở nông thôn.

### **1.1.5. Các phương pháp quản lý phát triển kinh tế**

Phương pháp quản lý Nhà nước về kinh tế là tổng thể những cách thức tác động có chủ đích và có chủ thể của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân và có bộ phận hợp thành của nó để thực hiện các mục tiêu quản lý kinh tế quốc dân ( tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế và công bằng kinh tế...). Các phương pháp quản lý chủ yếu của Nhà nước về kinh tế bao gồm:

❖ Phương pháp hành chính: phương pháp hành chính trong quản lý kinh tế là các tác động trực tiếp bằng các quyết định dứt khoát mang tính bắt buộc của Nhà nước lên đối tượng và khách thể trong quản lý kinh tế của Nhà nước nhằm đạt mục tiêu đặt ra trong những tình huống nhất định. Phương pháp này có hai đặc điểm cơ bản là:

- Tính bắt buộc: các đối tượng quản lý phải chấp nhận nghiêm chỉnh các tác động hành chính, nếu vi phạm sẽ bị xử lý kịp thời đích đáng.

- Tính quyền lực: các cơ quan quản lý Nhà nước chỉ được phép đưa ra các tác động hành chính đúng với thẩm quyền của mình.

Vai trò của các phương pháp hành chính là xác lập trật tự kỷ cương làm việc trong hệ thống; khâu nối các phương pháp đó lại thành một hệ thống; có thể giấu được ý đồ hoạt động và giải quyết các vấn đề đặt ra trong quản lý rất nhanh chóng.

❖ Phương pháp kinh tế: là phương pháp tác động vào đối tượng quản lý thông qua các lợi ích kinh tế để cho đối tượng bị quản lý lựa chọn phương án hoạt động có hiệu quả nhất trong phạm vi hoạt động. Các phương pháp kinh tế chính là phương pháp tác động của Nhà nước thông qua sự vận dụng các phạm trù kinh tế, các đòn bẩy kinh tế, các định mức kinh tế kỹ thuật; tức là về thực chất các phương pháp kinh tế là một biện pháp để sử dụng các quy luật kinh tế.

❖ Phương pháp giáo dục: là cách thức tác động của Nhà nước vào nhận thức và tình cảm của những con người thuộc đối tượng quản lý Nhà nước về kinh tế, nhằm nâng cao tính tự giác, tích cực và nhiệt tình lao động của họ trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

### **1.1.6. Các công cụ quản lý phát triển kinh tế**

Công cụ quản lý Nhà nước về kinh tế là tổng thể những phương tiện hữu hình và vô hình mà Nhà nước sử dụng để tác động lên mọi chủ thể kinh tế trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu quản lý kinh tế quốc dân. Các công cụ quản lý chủ yếu của Nhà nước về kinh tế :

#### **❖ Pháp luật**

Pháp luật thường được hiểu là hệ thống các quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung (quy phạm pháp luật ) thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và cộng đồng xã hội, do Nhà nước đặt ra, thực thi bảo vệ, nhằm mục tiêu bảo toàn và phát triển xã hội theo các đặc trưng đã định. Pháp luật có các vai trò chủ yếu sau:

- Tạo tiền đề pháp lý vững chắc điều chỉnh các quan hệ kinh tế, duy trì sự ổn định lâu dài của nền kinh tế quốc dân nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Tạo cơ chế pháp lý hữu hiệu hiện sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các chủ thể kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế quốc dân.

- Tạo cơ sở pháp lý cần thiết kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

#### **❖ Kế hoạch**

Kế hoạch theo nghĩa hẹp là phương án hành động trong tương lai; theo nghĩa rộng là quá trình xây dựng, quán triệt, chấp hành và giám sát, kiểm tra việc thực hiện phương án hành động trong tương lai. Kế hoạch với tính cách là một công cụ quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước, bản thân là một hệ thống bao gồm nhiều nội dung hoạt động. Vai trò của kế hoạch gồm những nội dung sau:

- Quản lý kế hoạch vĩ mô là căn cứ cơ bản của quản lý kinh tế quốc dân.

- Quản lý kế hoạch vĩ mô là khâu quan trọng và là một bộ phận cấu thành hữu cơ của quản lý kinh tế quốc dân.

- Quản lý kế hoạch vĩ mô là một công cụ quan trọng của Nhà nước để điều hành kinh tế vĩ mô.

#### **❖ Chính sách**

Chính sách là một trong các công cụ chủ yếu mà Nhà nước sử dụng để quản lý nền kinh tế quốc dân. Dưới dạng chung nhất, mỗi chính sách cụ thể là một tập hợp các giải pháp nhất định để thực hiện các mục tiêu bộ phận trong quá trình đạt tới các mục tiêu chung của sự phát triển kinh tế - xã hội. Một số chính sách bất kỳ thường gồm hai bộ phận: các mục tiêu cần đạt và các giải pháp cần áp dụng để thực hiện mục tiêu. Các chính sách chủ yếu như: chính sách cơ cấu kinh tế, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách giá cả, chính sách kinh tế đối ngoại...

Các chính sách là công cụ đặc thù và không thể thiếu được mà Nhà nước sử dụng quản lý kinh tế vĩ mô. Chúng có chức năng chung là tạo ra những kích thích đủ lớn cần thiết để biến đường lối, chiến lược của Đảng thành lập hiện thực, góp phần thống nhất tư tưởng và hành động của mọi người trong xã hội, đẩy nhanh và hữu hiệu sự tiến bộ của các hoạt động thuộc mục tiêu bộ phận mà chính sách nhằm hướng tới vào thực hiện các mục tiêu chung của phát triển kinh tế quốc dân.

#### ❖ Tài sản quốc gia

Tài sản quốc gia theo nghĩa rộng bao gồm tất cả mọi nguồn lực của đất nước, theo nghĩa hẹp ở đây là nguồn vốn và các phương tiện vật chất-kỹ thuật mà Nhà nước có thể sử dụng để tiến hành quản lý kinh tế quốc dân. Tài sản quốc gia bao gồm: công sở, ngân sách nhà nước, tài nguyên thiên nhiên, công khố, kết cấu hạ tầng, doanh nghiệp Nhà nước, hệ thống thông tin Nhà nước.

Nền kinh tế thị trường do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong nước và quốc tế, không thể hoàn toàn tránh khỏi đột biến, rủi ro, thăng trầm. Trong tình hình đó, tài sản quốc gia trở thành một công cụ tối ưu quan trọng mà Nhà nước sử dụng để can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế quốc dân, kịp thời giải quyết những trục trặc, lệch lạc, mất cân đối, làm cho nó có thể nhanh chóng trở lại thế thăng bằng và tiếp tục phát triển. Nói chung, tài sản quốc gia bao gồm nhiều nguồn lực của đất nước, do Nhà nước quản lý và sử dụng làm công cụ điều tiết sự vận hành của nền kinh tế quốc dân theo quỹ đạo và mục tiêu đã định.



### **1.1.7. Lý luận về nông thôn mới**

#### **1.1.7.1. Khái niệm và đặc trưng vùng nông thôn**

❖ Khái niệm: nông thôn là một bộ phận không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã.

❖ Đặc trưng vùng nông thôn

Nông thôn phải gắn chặt với một nghề lao động xã hội truyền thống, đặc trưng và nổi bật là hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều này thể hiện rõ ở chỗ tư liệu sản xuất cơ bản và chủ yếu của vùng nông thôn là đất đai. Chính vì vậy, nó tạo ra sự gắn kết nghề nghiệp của người dân nông thôn với nơi “chôn rau cắt rốn” của mình.

Nông thôn bao gồm những tụ điểm quần cư (làng, bản, buôn, ấp) thường có quy mô nhỏ về mặt số lượng. So với đô thị thì nông thôn là vùng có kết cấu hạ tầng chậm phát triển hơn, mức độ phúc lợi xã hội thua kém hơn; trình độ sản xuất hàng hóa và tiếp cận thị trường thấp hơn. Vì vậy nông thôn chịu sức hút của đô thị về nhiều mặt, dân cư nông thôn hay di chuyển tự do ra các đô thị để kiếm việc làm và tìm cơ hội sống tốt hơn.

Nông thôn có thu nhập và đời sống thấp hơn, trình độ văn hóa, khoa học công nghệ thấp hơn đô thị. Nông thôn có một lối sống đặc thù của mình – lối sống nông thôn, lối sống của các cộng đồng xã hội được hình thành chủ yếu trên cơ sở của một hoạt động lao động nông nghiệp.

Nông thôn có mật độ dân cư thấp nhưng giàu tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nguồn nước, khí hậu, rừng, biển; ở nông thôn có một môi trường tự nhiên ưu trội, con người gắn gũi với thiên nhiên hơn. Chính điều này đã hình thành một đặc trưng nổi trội của nông thôn- tính cố kết cộng đồng, đó là văn hóa nông thôn, một loại hình văn hóa đặc thù mang đậm nét dân gian, nét truyền thống dân tộc luôn gắn kết với thiên nhiên: cây đa, bến nước, con đò, dòng sông.

#### **1.1.7.2. Khái niệm nông thôn mới**

Nông thôn mới là nông thôn mà trong đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, giảm dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Nông dân được đào tạo, tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đóng vai trò làm chủ nông thôn mới.

Nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng được xây dựng đồng bộ, hiện đại, phát triển theo quy hoạch, gắn kết hợp lý giữa nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ. Sức mạnh của hệ thống chính trị được nâng cao, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội.

### 1.1.7.3. Mục tiêu xây dựng nông thôn mới

Xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

### 1.1.7.4 Nội dung xây dựng nông thôn mới

Nội dung xây dựng NTM được thể hiện rõ qua bộ tiêu chí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 800/QĐ – TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010.

**Bảng 2: Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới**

TT	Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Quy định của Bộ tiêu chí quốc gia
<b>I</b>	<b>QUY HOẠCH</b>		
<b>1</b>	Quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển SX nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, TTCN, dịch vụ	Đạt
		1.2. Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng KT-XH-Môi trường	Đạt
		1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh bảo tồn được bản sắc văn hoá tốt đẹp	Đạt
<b>II</b>	<b>HẠ TẦNG KINH TẾ-XÃ HỘI</b>		
<b>2</b>	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	70%

		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ xóm sạch và không lầy lội trong mùa mưa.	100% (50% cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hoá, xe cơ giới đi lại thuận tiện.	70%
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu SX và dân sinh	Đạt
		3.2. Tỷ lệ kênh mương do xã quản lý được kiên cố hoá	45%
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có CSVC đạt chuẩn quốc gia	70%
6	Cơ sở văn hóa	6.1. Tỷ lệ Nhà văn hoá và khu thể thao xã đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ VH-TT-DL	Đạt
		6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá và khu thể thao thôn đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ VH-TT-DL	100%
7	Chợ	Tỷ lệ chợ đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ Xây dựng so với tổng số chợ toàn huyện	Đạt
8	Buru Điện	8.1. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ Bru chính viễn thông so với tổng số xã trong huyện	Đạt
		8.2. Tỷ lệ xã có Internet đến thôn so với tổng số xã trong toàn huyện	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng	75%
<b>III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT</b>			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh	1,3 lần
11	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	7%
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn	40%
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có Tổ hợp tác hoặc HTX hoạt động có hiệu quả	Có

<b>IV VĂN HOÁ-XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG</b>			
<b>14</b>	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT ( <i>Phổ thông, bổ túc, học nghề</i> )	70%
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	>20%
<b>15</b>	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm Y tế	20%
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt
<b>16</b>	Văn hóa	Tỷ lệ số thôn, bản đạt tiêu chuẩn làng văn hoá theo tiêu chí của Bộ VH-TT-DL	Đạt
<b>17</b>	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia	85%
		17.2. Tỷ lệ cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt
		17.3. Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt
		17.4. Tỷ lệ nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch so với số nghĩa trang toàn huyện	Đạt
		17.5. Chất thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt
<b>V HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ</b>			
<b>18</b>	Hệ thống chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Tỷ lệ cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn " <i>trong sạch vững mạnh</i> "	Đạt
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt
<b>19</b>	An ninh trật tự xã hội	An ninh trật tự xã hội được giữ vững	Đạt

#### **1.1.7.5. Vai trò của phát triển nông thôn đối với phát triển kinh tế xã hội**

❖ Phát triển nông thôn đảm bảo cho quá trình sản xuất, cung cấp lương thực, thực phẩm và các nguyên liệu gia dụng khác cho đời sống con người

Nông nghiệp là bộ phận cấu thành chủ yếu cả kinh tế nông thôn, nó có vai trò ngày càng lớn trong việc bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên của đất nước và xóa đói giảm nghèo, góp phần thúc đẩy tăng trưởng nói chung, tạo sự ổn định, đảm bảo an toàn cho phát triển.

❖ Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần tạo ra những tiền đề quan trọng và thực hiện hiệu quả tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: cung cấp lương thực, thực phẩm; cung cấp nguyên liệu để công nghiệp hóa; cung cấp một phần vốn; khu vực nông thôn là thị trường quan trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ.

❖ Phát triển nông thôn là nhân tố kích thích các ngành phi nông nghiệp phát triển

Khi nông nghiệp, nông thôn phát triển ngày càng nhiều loại máy cơ khí phục vụ nông nghiệp hơn và nếu áp dụng tốt thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại vào nông nghiệp thì năng suất nông nghiệp tăng lên, các sản phẩm nông nghiệp ngày càng đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng, người dân càng chuộng hàng nội địa nhiều hơn, các nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ để hỗ trợ cho sản xuất cũng tăng- đây chính là những yếu tố kích thích các ngành phi nông nghiệp phát triển theo.

Nông nghiệp, nông thôn phát triển sẽ sử dụng ngày càng nhiều sản phẩm của công nghiệp như: máy cày,, máy xay xát, máy bơm, máy bón phân, máy phun thuốc trừ sâu, máy gặt liên hợp... Để nâng cao năng suất và giải phóng sức lao động cho người dân. Vì thế, khi chúng ta phát triển nông nghiệp, nông thôn sẽ là nhân tố tích cực để kích thích các ngành phi nông nghiệp phát triển.

❖ Phát triển bền vững nông thôn góp phần to lớn trong việc bảo vệ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch và phòng chống, ngăn ngừa thiên tai.

Nông thôn nước ta bao gồm những khu vực rộng lớn. Ở đây, tài nguyên của đất nước chiếm tuyệt đại bộ phận như: đất đai, khoáng sản, động thực vật, rừng biển, nguồn nước.... Phát triển kinh tế nông thôn cho phép khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời bảo vệ chúng trong quá trình sử dụng.

Nông thôn nước ta vốn là vùng kinh tế, văn hóa lạc hậu, sản xuất kinh doanh và sinh hoạt phân tán, nhiều thủ tục. Tuy nhiên, nó cũng là nơi có truyền thống văn hóa cộng đồng còn sâu đậm... Phát triển kinh tế nông thôn sẽ tạo điều kiện để giữ gìn, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa xã hội tốt đẹp, bài trừ văn hóa lạc hậu cũ, vừa tổ chức tốt đời sống văn hóa và tinh thần ở nông thôn.

❖ Phát triển nông thôn tạo điều kiện cho xuất khẩu thu ngoại tệ, tạo tích lũy ban đầu đầu tư trở lại cho phát triển kinh tế xã hội

Theo số liệu của bộ công thương, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2014 đạt 22,2 tỷ USD; chiếm 14,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và tăng 12,4% so với năm 2013. Trong đó, một số mặt hàng đạt tốc độ tăng trưởng cao như: hạt tiêu tăng 35,5%, rau quả tăng 36,7%; hạt điều tăng 22,4%, cà phê tăng 30,8%...

❖ Phát triển nông thôn có vai trò tích cực trong tạo việc làm cho người nông dân, nhất là đối với những nước có tiềm năng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

Cả nước có khoảng 1.500 làng nghề, trong đó 300 là làng nghề truyền thống, 80% làng nghề theo quy mô hộ gia đình, tạo việc làm ổn định cho hơn 4 triệu lao động (Theo thống kê của Bộ LĐTB&XH).

Đến năm 2011, đã có 20.065 trang trại ( tính theo tiêu chí mới của thông tư số 27 /2011/TT-BNNPTNT), góp phần tích cực cho vấn đề lao động của người nông dân nông thôn.

❖ Góp phần ổn định chính trị xã hội, an ninh trật tự được giữ vững

Phát triển kinh tế nông thôn sẽ làm cho các hoạt động ở nông thôn trở nên sôi động hơn. Cơ cấu kinh tế, phân công lao động chuyên dịch đúng hướng có hiệu quả. Công nghiệp gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp tại chỗ. Vấn đề đô thị hóa sẽ được giải quyết theo phương thức đô thị hóa nông thôn. Vấn đề việc làm cho người lao động sẽ được gia tăng ngày càng nhiều trên địa bàn nông thôn. Trên cơ sở đó, tăng thu nhập, cải thiện từng bước đời sống vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp dân cư; giảm sức ép của sự chênh lệch kinh tế và đời sống chất và tinh thần của mọi tầng lớp dân cư; giảm sức ép của sự chênh lệch giữa kinh tế và đời sống giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng phát triển và vùng kém phát triển.

Bên cạnh đó, tăng trưởng trong nông nghiệp sẽ kích thích các ngành phi nông nghiệp phát triển. Sự tăng trưởng của các ngành phi nông nghiệp tại nông thôn lại tạo việc làm cho nông dân vì thế tốc độ di dân vào các thành phố lớn cũng giảm một cách tự nhiên, thành phố sẽ giảm tải về dân số, đỡ phức tạp về vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường.

❖ Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển văn hóa ở nông thôn

Nông thôn nước ta trước đây vốn là vùng có kinh tế, văn hóa lạc hậu, sản xuất kinh doanh và sinh hoạt phân tán, nhiều hủ tục. Nhưng, đây cũng là nơi có truyền thống văn hóa cộng đồng còn sâu đậm.. Vì thế, phát triển kinh tế nông thôn sẽ tạo điều kiện để giữ gìn, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa xã hội tốt đẹp, vừa bài trừ những văn hóa lạc hậu để tổ chức tốt hơn đời sống văn hóa và tinh thần người dân khu vực nông thôn.

#### **1.1.7.6. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới**

❖ Chỉ tiêu thu nhập

- Giá trị sản xuất (GO - Gross Output): Giá trị sản xuất của từng ngành hoặc toàn doanh nghiệp là toàn bộ giá trị của các sản phẩm vật chất và dịch vụ hữu ích do lao động của từng ngành hoặc toàn doanh nghiệp làm ra trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 tháng, 1 quý hoặc 1 năm.

$$GO = \sum Q_i \times P_i \quad (i=1,n)$$

Trong đó:

+  $Q_i$ : khối lượng sản phẩm, dịch vụ thứ  $i$

+  $P_i$ : Giá sản phẩm, dịch vụ thứ  $i$

+  $n$ : Số hàng hóa, dịch vụ.

- Thu nhập bình quân đầu người: là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau chi phí sản xuất trong năm của hộ chia đều cho số thành viên trong hộ.

❖ Chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo

Hộ nghèo là tình trạng hộ dân cư chỉ có những điều kiện thoả mãn những nhu cầu tối thiểu và cơ bản nhất trong cuộc sống, có mức sống thấp hơn mức sống của cộng đồng xét trên mọi phương diện. Hay nói cách khác, hộ nghèo là hộ có mức sống dưới ngưỡng (chuẩn) quy định của sự nghèo.

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo}}{\text{Tổng số hộ dân}} \times 100 (\%)$$

- Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống;

- Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng;

❖ Chỉ tiêu lao động

- Tỷ lệ lao động trong ngành

$$\text{Tỷ lệ lao động trong ngành} = \frac{\text{Số lao động trong ngành}}{\text{Tổng số lao động}} \times 100(\%)$$

- Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động

Phương pháp vector để đánh giá trình độ chuyển dịch cơ cấu lao động. Để lượng hóa mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa hai thời điểm  $t_0$  và  $t_1$  ta sử dụng công thức sau:

$$\cos \varphi = \frac{\sum_{i=1}^n S_i^{t_0} \times S_i^{t_1}}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (S_i^{t_0})^2 \times \sum_{i=1}^n (S_i^{t_1})^2}}$$

Trong đó:

-  $S_i^t$  là tỷ trọng lao động của ngành  $i$  tại thời điểm  $t$

-  $\varphi$  được coi là góc hợp giữa hai vector cơ cấu  $S(t_0)$  và  $S(t_1)$ . Khi đó,  $\cos \varphi$  càng lớn thì cơ cấu càng gần nhau, cho thấy sự chuyển dịch chưa nhanh và hiệu quả. Ngược lại, nếu  $\cos \varphi$  càng nhỏ thì cơ cấu càng xa nhau, cho thấy sự chuyển dịch nhanh và hiệu quả.

- Khi đó  $\cos \varphi = 1$ : góc giữa 2 vector này bằng 0 điều đó có nghĩa là hai cơ cấu lao động đó đồng nhất.

- Khi  $\cos \varphi = 0$ : góc giữa 2 vector này bằng  $90^0$  và các vector  $n$  cơ cấu là tr trực giao với nhau.

Do đó:  $0 \leq \varphi \leq 90^0$

Để đánh giá một cách trực giác sự chuyển dịch có thể so sánh góc  $\varphi$  với giới hạn tối đa của sự sai lệch giữa hai vector. Như vậy, tỷ số  $\frac{\varphi}{90}$  để phản ánh tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành.

❖ Chỉ tiêu hình thức tổ chức sản xuất



Tổ hợp tác, hợp tác xã có đăng ký, hoạt động có hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo Luật (hoạt động có lãi liên tục trong 3 năm gần nhất, có liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp).

## **1.2. Cơ sở thực tiễn về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới**

### **1.2.1 Tình hình thực tiễn về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở Việt Nam**

Trong bối cảnh chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn; cả nước triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM với sự vào cuộc quyết liệt của nhiều cấp ủy, chính quyền các cấp, sự hưởng ứng và tham gia tích cực của người dân và đã đạt được kết quả bước đầu khả quan.

Nhiều địa phương đã tổ chức thực hiện dồn điền, đổi thửa, thiết kế lại hệ thống giao thông, thủy lợi - chuẩn bị điều kiện thuận lợi cho đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng, tiêu biểu là các tỉnh, thành phố: Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa...

Chính sách hỗ trợ dân mua máy cày, gặt, sấy đã được nhiều tỉnh triển khai mạnh mẽ, đưa tỷ lệ cơ giới hóa các khâu này tăng từ 40% - 50% lên 80% - 90% như Thái Bình, Hà Tĩnh, An Giang An Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp...

Nhiều địa phương đã quan tâm chỉ đạo kiện toàn tổ chức sản xuất thông qua tăng cường hoạt động của các hợp tác xã trong nông nghiệp. Mô hình “cánh đồng mẫu lớn” được 43 tỉnh trong cả nước áp dụng. Riêng vụ Đông - Xuân năm 2013-2014, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã mở rộng diện tích cánh đồng lớn lên đến 100.000 ha, nhiều nhất tại An Giang (35.000 ha), Cần Thơ (14.228 ha).

Đã có trên 9.000 mô hình sản xuất với tổng vốn ngân sách hỗ trợ khoảng 8.400 tỷ đồng đem lại năng suất thu nhập cao hơn trước từ 15%-40%.

Đã có nhiều mô hình phát triển sản xuất hiệu quả cao được các địa phương quan tâm nghiên cứu, nhân rộng. Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng triển khai mạnh các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Tỉnh Lâm Đồng có 10.000 ha (11%) có mức thu từ 500 triệu đến 1 tỷ đồng/ha/năm. Một số tỉnh, thành phố đã bước đầu quan tâm chỉ đạo hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch ở nông thôn

(xã Yên Đức, huyện Đông Triều, Quảng Ninh; xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang...), hàng năm đã thu hút được hàng trăm ngàn lượt khách du lịch.

Các hoạt động nêu trên đã góp phần tăng thu nhập của cư dân nông thôn năm 2013 gấp 1,8 lần so với năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn đến hết năm 2013 là 12,6% giảm bình quân 2%/năm so với năm 2008.

Đến nay đã có 30,1% số xã đạt tiêu chí thu nhập, 52,8% số xã đạt tiêu chí việc làm và 24,5% số xã đạt tiêu chí hộ nghèo (Phó Thủ tướng Chính Phủ, 2014).

### **1.2.2. Tình hình thực tiễn về quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở Thừa Thiên Huế**

Nhiệm vụ xây dựng nông NTM xác định lấy phương châm phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập là mục tiêu chính, tạo nền tảng xây dựng NTM bền vững (Chủ tịch UBND tỉnh, 2015). Trong 5 năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế đã bố trí gần 20 tỷ đồng hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng được 301 mô hình sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, phát triển ngành nghề thủ công... phù hợp với tiềm năng của địa phương, góp phần đẩy nhanh giảm nghèo, nâng cao thu nhập. năm 2014 thu nhập bình quân khu vực nông thôn với toàn tỉnh đã đạt mức 20,7 triệu đồng, tăng 24,4% so với 2013, tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn toàn tỉnh còn 6,64%, giảm 1,87% so với năm 2013. Một số mô hình bước đầu có hiệu quả cao và có thể nhân rộng: Nuôi bò bán thâm canh, nuôi ong ở Nam Đông; phát triển cây chuối hàng hóa ở A Lưới; nuôi gà, lợn lót đệm sinh học, nuôi cá Hồng Mỹ, trồng rau sạch theo VietGap ở Quảng Điền; trồng cỏ nuôi bò, trồng tre lấy măng ở Phong Điền (Chủ tịch UBND tỉnh, 2015).

## **CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI Ở HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

### **2.1. Đặc điểm cơ bản của huyện Quảng Điền**

#### **2.1.1. Vị trí địa lý, địa hình**

❖ Vị trí địa lý: Quảng Điền là một huyện phía Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế, cách thành phố Huế khoảng 10 - 15km. Phía Đông và Nam giáp huyện Hương Trà, phía Tây và Tây - Bắc giáp huyện Phong Điền, phía Bắc và Đông - Bắc giáp biển Đông. Với giới hạn đó, Quảng Điền nằm gọn trong khoảng 16°30'58" - 16°40'13" vĩ độ bắc và 107°21'38" - 107°34' kinh độ đông.

❖ *Địa hình*: Huyện Quảng Điền phần lớn diện tích thuộc địa bàn thấp trũng và phân thành 3 vùng: Vùng trọng điểm lúa thuộc lưu vực sông Bồ; vùng đất cát nội đồng và vùng đầm phá ven biển. Tổng chiều dài bờ biển 8,8 km, phá Tam Giang có diện tích 3.490 ha.

Toàn huyện được tổ chức theo 11 đơn vị hành chính, trong đó có một thị trấn và 10 xã, đó là: Thị trấn Sịa và 10 xã gồm: Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Ngạn, Quảng Công, Quảng Phước, Quảng An, Quảng Thành, Quảng Vinh, Quảng Phú, Quảng Thọ.

#### **2.1.2. Điều kiện khí hậu, thời tiết, thủy văn**

Thừa Thiên Huế nói chung và Quảng Điền nói riêng có một mùa mưa lệch pha so với hai miền Nam - Bắc. Mùa mưa ở đây trùng với mùa Đông - lạnh.

- Nằm gọn trong vùng nhiệt đới gió mùa, địa hình vừa có duyên hải, vừa có cao nguyên, khí hậu Thừa Thiên Huế nói chung và Quảng Điền nói riêng có hai mùa rõ rệt:

- Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, chịu ảnh hưởng gió Tây Nam nên không khí khô nóng, oi bức.

- Mùa mưa từ tháng 9 năm trước đến tháng giêng năm sau. Tháng 9 - 10 thường kéo theo lũ lụt. Tháng 11 mưa giai đặng. Nhiệt độ trung bình là 25°C, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất là 29,4°C, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là 19,7°C. Nhiệt độ lúc cao nhất 39,9°C và lúc thấp nhất là 8,8°C. Các tháng 7,8,9,10 thường hay có bão.

- Do cấu tạo địa hình có độ dốc từ Tây sang Đông khá lớn ( $15^\circ$ ) cùng các đợt gió mùa kèm mưa lớn bị chặn lại ở đèo Hải Vân, Thừa Thiên Huế nói chung và Quảng Điền nói riêng luôn luôn phải chịu sự đối xử tương đối khắc nghiệt của thiên nhiên “chưa mưa đã úng, chưa nắng đã hạn” ở một số vùng. Độ ẩm trung bình năm dao động 81% - 86%.

- Tuy vậy với những điều kiện tự nhiên thời tiết như trên đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho Quảng Điền phát triển kinh tế, đặc biệt là trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

### **2.1.3. Điều kiện đất, đai thổ nhưỡng**

Tổng diện tích của huyện là 163,07 km<sup>2</sup>. Hình thành 3 vùng: vùng trọng điểm lúa thuộc lưu vực sông Bồ, vùng đất cát nội đồng và vùng đầm phá ven biển. Tổng chiều dài bờ biển 12km và vùng đầm phá có diện tích 4.414 ha. Đất nông nghiệp 5.996,6 ha, diện tích đất lâm nghiệp 2.368 ha.

Quảng Điền là một vùng đất thấp trũng, vựa lúa của tỉnh, chiếm diện tích hơn 8684 ha. Đây là địa bàn quần tụ dân cư rất sớm, đời sống cư dân chủ yếu là kinh tế nông nghiệp như các xã Quảng Thọ, Quảng Phước, Quảng Phú, Quảng An, Quảng Thành....

Vùng cát nội địa, diện tích 4718ha, đai bộ phận đất chua phèn, úng ngập về mùa mưa, khô hạn về mùa nắng. Đời sống dân cư chủ yếu là nông nghiệp, kết hợp một số cây công nghiệp như Quảng Lợi, Quảng Thái...Vùng cát biển, đầm phá, diện tích 2292ha, đất tro trụ, đai bộ phận là đất cát trắng, nghèo dinh dưỡng. Đời sống dân cư chủ yếu là ngư nghiệp. Vùng này còn đang triển khai việc triển khai kinh tế nuôi trồng hải sản (nuôi tôm, cua xuất khẩu...).

### **2.1.4. Tình hình kinh tế - xã hội**

#### **❖ Tình hình phát triển kinh tế**

Quảng Điền vốn là một huyện từ xưa có nhiều ngành thủ công truyền thống, tuy có một số nghề ngày nay đã mai một (như trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa....) nhưng có một số nghề vẫn tồn tại và phát triển như đan lát ở Bao La, làng tơ nón ở Ô Sa, nuôi vịt đàn, ấp trứng ở Thủ Lễ, làm bún ở Thanh Cần, mộc nề vùng Sịa, Tây Ba, trồng rau màu ở Thành Trung....Từ nền kinh tế đó, đã tạo nên nhiều chợ lớn, nhỏ và có nơi đã thành trung tâm mua bán, lưu thông có tiếng như Sịa, Tây Ba.... những vùng đất - vệ

tingh - gắn bó với kinh đô Huế một thời.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân trong 5 năm 2010 -2014 đạt 10,85%. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực; tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đến cuối năm 2014 13,7%; dịch vụ 33,6%; nông-lâm-thủy sản 52,7% ( bao gồm cả dịch vụ trong nông nghiệp ). Cơ cấu đầu tư đúng hướng, đã tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm tạo ra năng lực sản xuất mới. Các ngành, vùng kinh tế đều phát triển phù hợp với điều kiện có được. Tổng sản phẩm trong huyện bình quân 5 năm qua đạt 1.507,558 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người 2014 đạt 23 triệu đồng/ năm.

#### ❖ Về tình hình xã hội

- Giáo dục: Trong thời gian qua, các đơn vị đã chủ động trong việc cải tiến, đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, công tác soạn giảng, chấm chữa, công tác khảo sát chất lượng học tập của học sinh để có kế hoạch phụ đạo, bồi dưỡng đối với học sinh yếu kém; một số đơn vị có điều kiện về cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học đã động viên giáo viên tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục.

Kết thúc năm học 2013-2014, chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng mũi nhọn đã có những chuyển biến tích cực. Hoàn thành chương trình giáo dục Tiểu Học: 1.515/ 1.515 em, đạt tỷ lệ 100%; tốt nghiệp THCS 1341/1371 học sinh, đạt tỷ lệ 97,81%; tốt nghiệp THPT 1.046/1.054 học sinh, đạt tỷ lệ 99,24%; tốt nghiệp bổ túc THPT 174/175 học sinh, đạt 99,43%.

Toàn huyện có 722 học sinh đỗ vào các trường Đại học, Cao đẳng; trong đó: Đại học 508 học sinh, cao đẳng 214 học sinh.

Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên từng bước được nâng lên, 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn đạt tỷ lệ 98,19%; 100% giáo viên đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn đạt tỷ lệ 82,86%; tỷ lệ nhân viên đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn đạt tỷ lệ 21,05%.

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở trên địa bàn đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Đến nay, trên địa bàn huyện có 10/11 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non

cho trẻ 5 tuổi (xã Quảng Ngạn chưa đạt do thiếu về cơ sở vật chất ); 100% xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục THCS, trong đó có 7 xã, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức 2 ( Xã Quảng Phú, Quảng Vinh, Quảng Lợi, Quảng Công, Quảng An, Quảng Thái và thị trấn Sĩa ).

Y tế: Huyện luôn luôn thực hiện tốt các chương trình y tế cộng đồng, nâng cao chất lượng, tăng cường công tác tuyên truyền, giám sát dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân. Huyện thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra liên ngành về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm ở các cơ sở sản xuất kinh doanh và hướng dẫn toàn dân đảm bảo vệ sinh thực phẩm, ăn chín uống sôi, chủ động phương án phòng chống dịch bệnh, đồng thời đã chỉ đạo các cơ sở y tế nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đặc biệt là bố trí đội ngũ y bác sỹ, chuẩn bị các điều kiện phục vụ tốt nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, chất lượng khám chữa bệnh ở các trạm y tế đã có nhiều chuyển biến tích cực, lực lượng y tế thôn ngày càng có hiệu quả.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc: huyện đã tích cực đầu tư cho giao thông nông thôn, với chính sách nhà nước và nhân dân cùng làm, với phương châm nhà nước góp vốn, nhân dân góp vốn và ngày công, trong thời gian qua toàn huyện đã bê tông hoá giao thông nông thôn nhiều tuyến đường, thuận lợi cho giao thông và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, trong thời gian qua huyện cũng đã quan tâm đầu tư đúng mức bê tông hoá kênh mương phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp.

## **2.2. Tình hình xây dựng nông thôn mới ở huyện Quảng Điền**

Hưởng ứng chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, các địa phương trên địa bàn huyện Quảng Điền đã tích cực phối hợp tổ chức triển khai thực hiện chương trình nông thôn mới. Đã có 10/10 xã tổ chức phát động phong trào thi đua, ra quân xây dựng nông thôn mới.

Sau 4 năm thực hiện chương trình, qua kết quả rà soát theo Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Khung hệ thống giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2012- 2015 và Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn thực hiện

Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới, kết quả thực hiện bộ tiêu chí nông thôn mới như sau:

**Bảng 3: Kết quả thực hiện bộ tiêu chí nông thôn mới huyện Quảng Điền đến năm 2014**

STT	Số tiêu chí đạt	Xã
1	19 tiêu chí	Quảng Phú
2	15 tiêu chí	Quảng Công
3	14 tiêu chí	Quảng Phước Quảng Lợi
4	13 tiêu chí	Quảng An Quảng Vinh
5	12 tiêu chí	Quảng Thọ Quảng Thành
6	11 tiêu chí	Quảng Ngạn
7	05 tiêu chí	Quảng Thái

(Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Quảng Điền, 2014)

Nhân dân đã hiến 116.655 m<sup>2</sup> đất các loại, 57036 cây các loại, đóng góp 53552 ngày công, 7.067 m<sup>3</sup> đất, đá và nhiều công trình phụ khác,... để xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh với tổng giá trị ước đạt 28.830.320.000 đồng. Đồng thời, trong năm 2014 trên cơ sở nguồn hỗ trợ xi măng của huyện, các xã đã vận động nhân dân đóng góp kinh phí để tổ chức bê tông hoá các tuyến đường thôn xóm với chiều dài gần 26 km.

- Xây dựng hệ thống giao thông: Hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng đã được tập trung đầu tư nâng cấp, sửa chữa thông qua nhiều chương trình, dự án từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, vốn đóng góp của nhân dân, của HTX, các tổ chức, cá nhân tài trợ. Bên cạnh đó, nhờ sự hỗ trợ xi măng của huyện nên đã góp phần đẩy nhanh tiến độ cứng hóa các tuyến đường thôn, xóm. Kết quả đã đầu tư nâng tỷ lệ đường trục xã, liên xã được cứng hoá lên 93,6%, tỷ lệ đường trục thôn được cứng hoá lên 87,8%, tỷ lệ đường ngõ xóm được cứng hoá lên 46,24% (hầu hết các đường ngõ xóm chưa được cứng hóa còn lại đều không lầy lội vào mùa mưa), tỷ lệ đường nội đồng đã được cứng hoá đạt 25,5% (38,47 km). Đến nay, có 01 xã đạt tiêu chí giao

thông (Quảng Phú).

- Thủy lợi: Nhiều công trình thủy lợi đã được đầu tư, đưa vào sử dụng trong thời gian qua đã nâng diện tích sản xuất được tưới, tiêu chủ động lên hơn 90%. Nhiều tuyến kênh mương, hồ đập, đê, kè chống xói lở bờ sông cũng được đầu tư, nâng cấp, góp phần làm tốt công tác phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đến nay, chiều dài kênh mương do xã quản lý được kiên cố hoá 106,5km (đạt tỷ lệ 53,7%). Hiện nay, hệ thống thủy lợi đã cơ bản đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp. Qua rà soát, có 06/10 xã đạt tiêu chí này (Quảng Phú, Quảng Công, Quảng An, Quảng Phước, Quảng Lợi, Quảng Thọ).

- Trường học: Nhìn chung, cơ sở vật chất trường học ngày càng được đầu tư xây dựng và nâng cấp, đặc biệt là hệ thống trường mầm non. Đến nay, toàn huyện có 11/42 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 26,2% và có 01 xã cơ bản đạt tiêu chí trường học (Quảng Phú).

- Cơ sở vật chất văn hóa: Hệ thống thiết chế văn hoá từng bước đã được quan tâm đầu tư, đến nay toàn huyện có 07 xã có nhà văn hoá, còn lại 03 xã chưa có nhà văn hoá là Quảng Phước, Quảng Lợi và Quảng Ngạn. Trong tổng số 92 thôn, đến nay có 83 thôn có nhà văn hoá thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng cơ bản đạt yêu cầu (trong đó có 49 thôn có nhà văn hóa xây dựng mới; 34 thôn nâng cấp, tận dụng cơ sở cũ); 09 thôn chưa có nhà văn hoá.

Hiện nay, có 06 xã đạt tiêu chí này là: Quảng Phú, Quảng Công, Quảng Thái, Quảng Vinh, Quảng Thành, Quảng An (tăng 03 xã so với năm 2013).

- Bưu điện: Hiện nay, trên toàn huyện có 100% xã có điểm bưu chính viễn thông và có 100% xã kết nối Internet. Như vậy, có 10/10 xã đạt tiêu chí này.

- Chợ: Năm 2014 đã tranh thủ nguồn vốn đầu tư của tỉnh và huy động nguồn nội lực để đầu tư xây dựng 03 chợ: Quảng Thái, Quảng Thọ, Quảng Vinh. Đến nay, có 09/10 xã cơ bản đạt tiêu chí này.

- Nhà ở dân cư: trong năm 2014 toàn huyện đã hỗ trợ xây mới 39 nhà, sửa chữa, nâng cấp 156 nhà ở. Đồng thời, nhân dân cũng đã tập trung xây dựng, nâng cấp nhà ở; qua rà soát, hiện toàn huyện có trên 85% nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng. Đến nay, có 09/10 xã đạt tiêu chí này (còn xã Quảng Ngạn chưa đạt).



## **2.3. Đánh giá công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền**

### **2.3.1. Đánh giá chung kết quả sản xuất huyện Quảng Điền giai đoạn 2010 - 2014**

Qua bảng 3 cho chúng ta thấy kinh tế huyện Quảng Điền trong giai đoạn 2010 - 2014 có sự chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng của Nông – Lâm – thủy sản, giảm Công nghiệp – Xây dựng và tăng dần tỷ trọng Dịch vụ, nhưng mức tăng giảm không nhiều và không đều qua các năm.

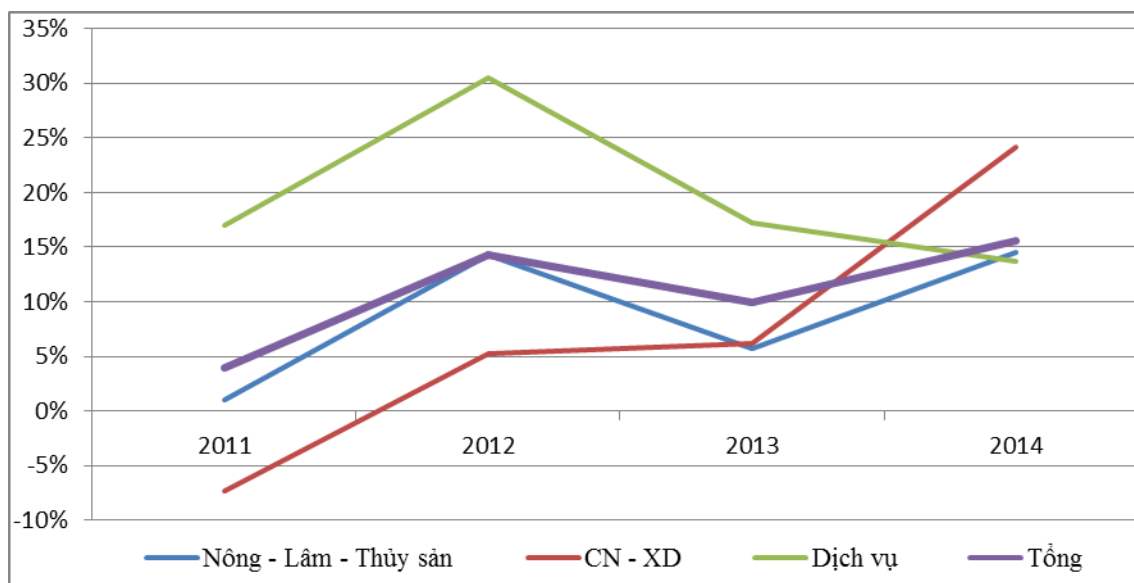
Trong cơ cấu GO của huyện, tỷ trọng ngành Nông-Lâm-Thủy sản năm 2014 là 52,16%, giảm 3,27% so với 2010. Tỷ trọng ngành CN-XD năm 2014 là 13,56%, giảm 4,07% so với năm 2010. Tỷ trọng ngành dịch vụ năm 2014 là 34,29%, tăng 6,45% so với năm 2010. Nhìn chung, tỷ trọng các ngành không biến động nhiều. Nhìn vào tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GO ta thấy được sự chuyển dịch mạnh mẽ nhất của ngành dịch vụ. Điều này phù hợp với mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

Giá trị sản xuất của các ngành tăng nhanh. Đến năm 2014, giá trị sản xuất ngành Nông-Lâm-Thủy sản đạt 1.058.689 triệu đồng, tăng 1,58 lần so với năm 2010; ngành Công nghiệp-Xây dựng (CN-XD) đạt 275.208 triệu đồng, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2010; ngành Dịch vụ đạt 695.694 triệu đồng, tăng gấp 2,4 lần so với năm 2010.

**Bảng 4: Cơ cấu giá trị sản xuất huyện Quảng Điền theo giá so sánh giai đoạn 2010 - 2014**

Ngành	2010		2011		2012		2013		2014		TĐ TTBQ (±%)
	SL (Tr.đ)	CC (%)	SL (Tr.đ)	CC (%)	SL (Tr.đ)	CC (%)	SL (Tr.đ)	CC (%)	SL (Tr.đ)	CC (%)	
<b>Nông-Lâm-Thủy sản</b>	568.914	54,53	574.846	52,98	604.908	48,79	639.214	46,92	731.792	46,47	6,50
<b>CN-XD</b>	183.892	17,63	170.503	15,71	191.581	15,45	203.384	14,93	252.421	16,02	8,24
<b>Dịch vụ</b>	290.408	27,84	339.621	31,31	443.303	35,76	519.769	38,15	590.713	37,51	19,42
<b>Tổng</b>	1.043.214	100	1.084.970	100	1.239.792	100	1.362.367	100	1.574.926	100	10,85

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Quảng Điền, 2015)



**Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GO huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 – 2014**

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Quảng Điền, 2014)

Qua bảng 2 và biểu đồ 1 ta thấy tốc độ tăng ngành Nông – Lâm - Thủy sản chuyển biến theo hướng tích cực. Đặc biệt năm 2014, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp nhảy vọt. Nhờ thời tiết thuận lợi và không bị lũ lụt hoành hành, cả huyện được mùa lúa hai vụ năng suất cao nhất từ trước đến nay, bình quân cả năm đạt 63,1 tạ/ha, tăng 9,2 tạ/ha, sản lượng lúa 51.462,1 tấn, tăng 7.132 tấn so với năm 2013. Toàn huyện đã đưa vào sử dụng 906,65 tấn giống lúa xác nhận và nguyên chủng để gieo cấy, đạt tỷ lệ 95%, tăng 1,4% so với năm trước; các HTX đã tự sản xuất 54 ha giống lúa xác nhận, giảm 24,2 ha; diện tích gieo trồng giống lạc mới MD7, L14 là 498,7 ha, chiếm 98,3% diện tích lạc. Giá trị sản lượng bình quân trên ha canh tác ngành trồng trọt đạt 69,9 triệu đồng (theo giá thực tế), tăng 4,9 triệu đồng/ha. Do giá các sản phẩm chăn nuôi khá ổn định ở mức có lãi đã tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tổng đàn gia súc, gia cầm có mặt thường xuyên trong năm như sau: Đàn lợn 32.500 con ( trong đó 8.995 lợn nái ) tăng 3,6%; đàn trâu ổn định 1.850 con; đàn bò 1.650 con, trong đó có hơn 1.000 bò lai; đàn gia cầm 467.156 con.

Ngành CN - XD có tốc độ tăng trưởng khá cao. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế tư nhân có xu hướng tăng.

Ngành Dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao, tuy nhiên năm sau thấp hơn năm trước. Năm 2012 có tốc độ tăng trưởng cao nhất, Giá trị sản xuất ngành dịch vụ ước

đạt 581.000 triệu đồng, tăng 20,8% so với năm 2011. Các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng, chất lượng dịch vụ được nâng lên đáng kể. Mạng lưới thương mại, dịch vụ được củng cố và phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Cơ sở vật chất một số ngành dịch vụ được đầu tư về trang thiết bị công nghệ, mở rộng về qui mô. Hoạt động vận tải hành khách và hàng hoá được duy trì và phát triển; các tuyến xe khách và dịch vụ vận tải ngày được nâng cao về chất lượng và mở rộng địa bàn hoạt động, đã cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển, giao lưu hàng hoá của nhân dân trên địa bàn, với chất lượng ngày càng cao. Dịch vụ du lịch từng bước phát triển và thu hút khách du lịch đến tham quan: Lễ hội “Sóng nước Tam Giang năm 2014” với nhiều hoạt động phong phú và hấp dẫn, thu hút hơn 50.000 du khách đến tham gia lễ hội; tour du lịch cộng đồng “Sóng nước Tam Giang” ở thôn Ngư Mỹ Thạnh đã đón trên 18 đoàn với hơn 229 khách (50 khách nước ngoài); tour du lịch “Một ngày trên phá Tam Giang” của Công ty du lịch An Thạnh tại thôn Thủy An, xã Quảng Ngạn đón 30 đoàn với 130 du khách trong nước và nước ngoài đến tham quan phá Tam Giang; phối hợp với công ty Du lịch Biển Xanh Châu Á đón 180 khách du lịch đến tham quan du lịch trên địa bàn huyện; dịch vụ du lịch biển ngày càng phát triển, trong 2014 có hơn 2.300 khách đến vui chơi và tắm biển tại bãi tắm Tân Mỹ. Hoạt động vận tải hành khách và hàng hoá được duy trì và phát triển; các tuyến xe khách và dịch vụ vận tải ngày được nâng cao về chất lượng và mở rộng địa bàn hoạt động, đã cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá với chất lượng cao hơn. Hoạt động tín dụng đã có nhiều cố gắng trong công tác huy động vốn và cho vay để thúc đẩy phát triển kinh tế. Các Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh công tác thẩm định giải ngân vốn cho vay và phối hợp thu hồi nợ quá hạn.

### **2.3.2. Tình hình thu nhập huyện Quảng Điền giai đoạn 2010 - 2014**

Một thực trạng hiện nay là khoảng cách thu nhập của dân cư thành thị và nông thôn quá xa và ngày càng rộng ra, 85% hộ nghèo của cả nước sống ở nông thôn. Chúng ta phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp, vì vậy nhất định phải tăng thu nhập cho nông dân, nâng cao đời sống vật chất cho người dân.

Sau 4 năm thực hiện chương trình nông thôn mới, thu nhập bình quân đầu người của huyện tăng lên, đời sống người dân được cải thiện đáng kể.

**Bảng 5: Tình hình thu nhập huyện Quảng Điền giai đoạn 2010 – 2014**  
(tính BQ/người/năm)

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	TĐTTBQ (± %)
<b>Kế hoạch (Tr.đ)</b>	13,00	18,00	22,00	24,00	24,00	35,87
<b>Thực hiện (Tr.đ)</b>	14,00	18,00	20,50	21,00	23,00	28,17
<b>Tỷ lệ thực hiện (%)</b>	107,69	100	93,18	87,5	95,83	

*(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Quảng Điền, 2015)*

Qua bảng 4 trên ta thấy thu nhập bình quân/người/năm của huyện tăng nhanh. Cụ thể, thu nhập bình quân/người/năm năm 2014 so với 2010 là 1,64 lần. Trong năm 2010 và 2011, thu nhập bình quân của huyện đã vượt và đạt kế hoạch đề ra. Năm 2012, 2013, 2014 thu nhập bình quân của huyện thực hiện gần đạt chỉ tiêu đề ra. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới do khủng hoảng tài chính và

Để đạt được kết quả đó, nhiều mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn 10 xã, trong đó có một số mô hình thành công cho thu nhập khá, có khả năng nhân rộng như: Mô hình mướp đắng trái vụ, nuôi gà, lợn an toàn sinh học và đê mê lót sinh học, nuôi ngan Pháp, nuôi cá lồng, ương cá diêu, ngô vụ Đông, trồng sen xen cá, nuôi vịt gia trại, nuôi ghép tôm cua trong ao, cá-lúa-vịt, nuôi nhím, nuôi đà điểu,... Các hoạt động trên đều có hiệu quả khá và hiện tại được nhân dân tiếp tục duy trì, mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó, nông dân tại các địa phương tiếp tục đầu tư, mở rộng sản xuất, nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả như: làng rau Thành Trung (Quảng Thành) thu nhập đạt 200 triệu đồng/ha, rau má ở Phước Yên (Quảng Thọ) đạt 250 triệu/ha; hoa La Vân Hạ, Tân Xuân Lai (Quảng Thọ), Cổ Tháp và Lai Lâm (Quảng Vinh), đạt 500 triệu/ha; mía Hạ Lang, Hà Cảng (Quảng Phú) đạt 200-250 triệu đồng/ha; mở rộng nuôi xen ghép cá chêm ở Quảng Công từ 10 ha lên 14 ha; nhân rộng mô hình sử dụng chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản đạt trên 25% tổng diện tích nuôi nước lợ, mô hình nuôi xen ghép đạt trên 90% diện tích và nhiều mô hình khác như: nuôi bò câu Pháp, ngan Pháp, chim cút,... cho thu nhập khá cao.

### **2.3.3. Tỷ lệ hộ nghèo ở huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 - 2014**

Trong những năm qua, với chủ trương đẩy nhanh tốc độ xóa đói giảm nghèo, huyện Quảng Điền vừa tranh thủ sự hỗ trợ từ bên ngoài cũng như nội lực bên trong để từng bước tha thoát nghèo đưa đời sống kinh tế ngày một phát triển ổn định. Theo đó, huyện đã xây dựng những mô hình giảm nghèo mang lại hiệu quả tích cực như đẩy mạnh phát triển nông nghiệp một cách toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng đẩy mạnh công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; tổ chức lại sản xuất gắn với ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

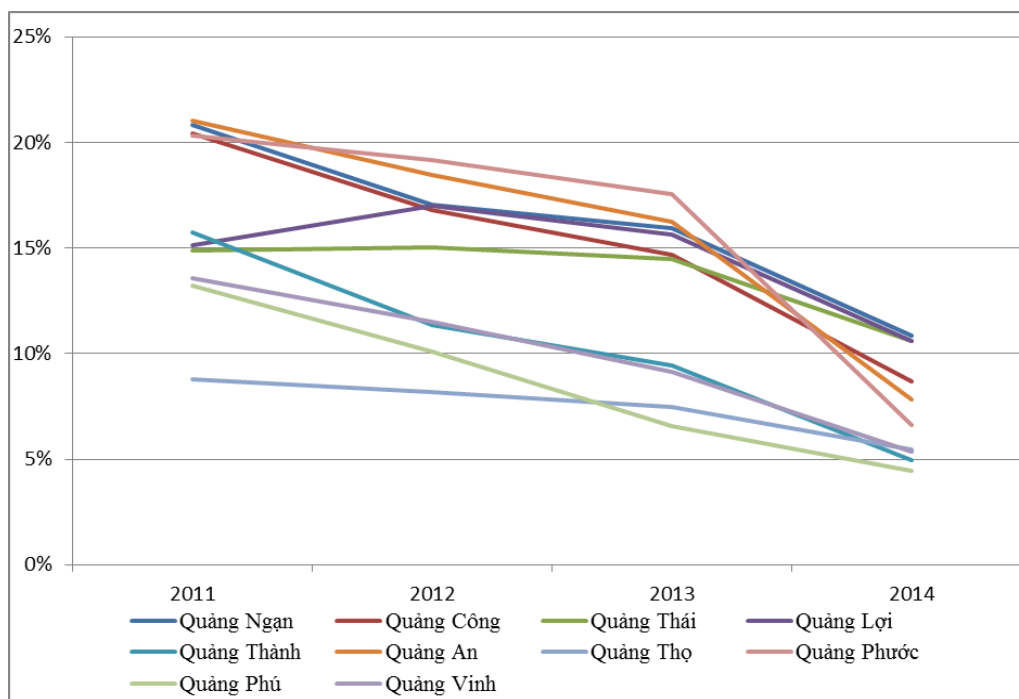
Qua bảng 5 ta thấy tỷ lệ hộ nghèo giữa các xã, thị trấn chênh lệch nhau khá lớn. Tỷ lệ hộ nghèo cao nhất năm 2011 là xã Quảng Ngạn với tỷ lệ là 20,84% và thấp nhất là xã Quảng Thọ với tỷ lệ 8,8%. Đến năm 2014 tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là xã Quảng Ngạn với tỷ lệ 10,87% và thấp nhất là xã Quảng Phú với tỷ lệ 4,4%. Từ khi thực hiện chương trình nông thôn mới đến nay, số hộ nghèo giảm từ 3.599 hộ năm 2011 xuống còn 2.175 hộ năm 2014.

Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo trong những năm qua giảm có chuyển biến tích cực, tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2011-2014 là 16,75%. Tuy nhiên, thu nhập của một bộ phận dân tại các địa phương trên địa bàn huyện còn thấp; các đối tượng nằm trong hộ nghèo chủ yếu là những người neo đơn, không nơi nương tựa, người tàn tật, không lao động được nên rất khó để thoát nghèo, việc giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 5% là rất khó, chỉ có xã Quảng Phú đạt tiêu chí này.

**Bảng 6: Tỷ lệ hộ nghèo các xã ở huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 - 2014**

Địa bàn	2011				2012				2013				2014							
	Tổng số (Hộ)	Hộ nghèo		Hộ Cận Nghèo		Tổng số (Hộ)	Hộ nghèo		Cận Nghèo		Tổng số (Hộ)	Hộ nghèo		Cận Nghèo		Tổng số (Hộ)	Hộ nghèo		Cận Nghèo	
		SL (Hộ)	TL (%)	SL (Hộ)	TL (%)		SL (Hộ)	TL (%)	SL (Hộ)	TL (%)		SL (Hộ)	TL (%)	SL (Hộ)	TL (%)		SL (Hộ)	TL (%)		
<b>Quảng Ngạn</b>	1.468	306	20,84	108	7,36	1.665	284	17,06	136	8,17	1.686	269	15,95	165	9,79	1.665	181	10,87	177	10,63
<b>Quảng Công</b>	1.424	291	20,44	126	8,85	1.560	262	16,79	124	7,95	1.581	232	14,67	130	8,22	1.616	140	8,66	150	9,28
<b>Quảng Thái</b>	1.291	192	14,87	108	8,37	1.305	196	15,02	109	8,35	1.331	193	14,50	155	11,65	1.356	144	10,62	149	10,99
<b>Quảng Lợi</b>	1.871	283	15,13	126	6,73	1.949	331	16,98	113	5,80	1.979	309	15,61	224	11,32	2.072	220	10,62	271	13,08
<b>Quảng Thành</b>	2.406	379	15,75	139	5,78	2.586	293	11,33	123	4,76	2.692	254	9,44	324	12,04	2.765	137	4,95	190	6,87
<b>Quảng An</b>	2.512	528	21,02	244	9,71	2.626	485	18,47	251	9,56	2.717	441	16,23	276	10,16	2.827	221	7,82	324	11,46
<b>Quảng Thọ</b>	1.772	156	8,80	119	6,72	1.788	146	8,17	117	6,54	1.829	137	7,49	123	6,72	1.855	101	5,44	126	6,79
<b>Quảng Phước</b>	1.916	389	20,30	172	8,98	1.929	370	19,18	166	8,61	1.976	347	17,56	169	8,55	1.998	132	6,61	198	9,91
<b>Quảng Phú</b>	2.652	350	13,20	281	10,60	2.718	274	10,08	217	7,98	2.792	183	6,55	222	7,95	2.906	129	4,44	209	7,19
<b>Quảng Vinh</b>	2.826	383	13,55	216	7,64	2.839	326	11,48	252	8,88	2.916	266	9,12	279	9,57	2.942	158	5,37	272	9,25
<b>Thị trấn Sịa</b>	2.550	342	13,41	262	10,27	2.687	295	10,98	265	9,86	2.713	251	9,25	239	8,81	2771	165	5,95	212	7,65
<b>Tổng</b>	22.688	3.599	15,86	1901	8,38	23.652	3.262	13,79	1.873	7,92	24.212	2.882	11,90	2.306	9,52	24.773	1.728	6,98	2.278	9,20

(Nguồn: Phòng thương binh, lao động và xã hội huyện Quảng Điền, 2015)



**Biểu đồ 2: Biến động tỷ lệ hộ nghèo ở huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 – 2014**

(Nguồn: Phòng lao động, thương bình & xã hội Quảng Điền, 2015)

Biểu đồ 2 cho ta thấy công tác giảm nghèo đạt được kết quả đáng ghi nhận, tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011 – 2014 giảm nhanh và ổn định. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo một số xã vẫn ở mức cao, điển hình là xã Quảng Ngạn đến cuối năm 2014 vẫn còn 10,87% hộ nghèo. Để đạt được tiêu chí hộ nghèo trong nông thôn mới, cần đẩy mạnh công tác giảm nghèo hơn nữa, đặc biệt là giảm nghèo ổn định, tránh tình trạng chỉ một tác động nhỏ lại tái nghèo.

#### 2.3.4. Các hình thức tổ chức sản xuất ở huyện Quảng Điền

Trong những năm qua, các mô hình kinh tế tập thể trong huyện đang được từng bước nhân rộng, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần tiên phong xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Toàn huyện hiện nay có 25 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp – thủ công nghiệp; 69 trang trại trong đó gồm 35 trang trại chăn nuôi, 25 trang trại tổng hợp và 9 trang trại thủy sản.

Xã được công nhận đạt tiêu chí về hình thức sản xuất khi có ít nhất 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác có đăng ký, hoạt động đạt hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo Luật (kinh doanh có lãi trong 3 năm liền kề, trường hợp mới thành lập thì phải đủ 2 năm liền kề có lãi liên tục).



**Bảng 7: Xếp loại hợp tác xã**

(ĐVT:1000Đ)

Xã	HTX	Lãi 2012	Lãi 2013	Lãi 2014	Xếp loại
Quảng Thái	Tam Giang	26.997	120.673	47.607	Đạt
	Thông Nhất	69.072	74.040	59.255	Đạt
Quảng Lợi	Tín Lợi	101.085	62.051	7.746	Đạt
	Thắng Lợi	83.000	59.124	42.900	Đạt
	Thạnh Lợi	46.433	48.517	53.281	Đạt
Quảng Công	Thành Công	335	5.328	35.631	Đạt
Quảng Ngạn	Lãnh Thủy	32.468	18.578	44.937	Đạt
Quảng Phước	Đông Phước	202.722	177.464	242.808	Đạt
	Mai Dương	63.104	20.298	23.863	Đạt
	Lâm Lý	13.498	17.157	7.839	Đạt
Quảng Thọ	Quảng Thọ 1	98.782	51.373	50.866	Đạt
	Quảng Thọ 2	52.741	50.007	59.080	Đạt
Quảng An	An Xuân	138.856	246.274	172.810	Đạt
	Đông Phú	206.182	227.939	251.765	Đạt
Quảng Thành	Phú Thanh	54.210	71.932	77.891	Đạt
	Kim Thành	90.296	75.678	79.707	Đạt
Quảng Vinh	Đông vinh	24.192	22.906	58.753	Đạt
	Nam Vinh	23.007	0	6.882	Không Đạt
	Bắc Vinh	20.612	0	0	Không Đạt
Quảng Phú	Phú Thuận	38.853	28.769	92.600	Đạt
	Phú Hòa	130.033	66.372	191.681	Đạt

*(Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Quảng Điền, 2015)*

Qua bảng trên có 9 HTX hoạt động có lãi trong hai năm gần nhất. Như vậy, có đến 90% xã hoàn chỉ tiêu hình thức tổ chức sản xuất mà Bộ Nông nghiệp đề ra. Tuy lãi của các HTX tạo ra chưa cao, nhưng nó thể hiện sự hiệu quả và tính ổn định của HTX. Các HTX đã mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ sản xuất: đẩy mạnh cung ứng giống, vật tư, các biện pháp kỹ thuật cho các hộ sản xuất theo hướng thâm canh, như sản xuất hoa, rau quả an toàn, chăn nuôi, thủy sản...đặc biệt trong dịch vụ cing ứng trước giống, vật tư, làm đất, thủy lợi đã giúp cho các hộ sản xuất theo cơ cấu mùa vụ và nhờ cung ứng giống đảm bảo chất lượng, phù hợp với cơ cấu tại địa phương

nên năng suất, chất lượng sản phẩm tăng lên đáng kể. Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có chuyển biến theo hướng tích cực; việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất và chăn nuôi đã được nông dân hưởng ứng. Dự án ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học để tổ chức sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP ở Quảng Thành, Quảng Thọ đã hoàn thành và đã được cấp chứng nhận VietGAP. Đây là cơ sở để địa phương từng bước tạo thương hiệu và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm rau Quảng Điền trên thị trường.

**Bảng 8: Doanh thu và công lao động HTX phi nông nghiệp**  
(ĐVT 1000Đ)

Xã	HTX	Doanh thu (1.000đ/năm)	Công lao động (1.000đ/công)
Quảng Phú	Mây tre đan Bao La	800.000	60
Quảng Lợi	Mây tre đan Thủy Lập	1.500.000	90

*(Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Quảng Điền)*

Trong lĩnh vực thủ công nghiệp, hai HTX Mây tre đan Bao La và Mây tre đan Thủy Lập đã khôi phục được làng nghề truyền thống của địa phương, tạo công ăn việc làm cho 140 lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân.

### **2.3.5. Cơ cấu lao động huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 - 2014**

Qua bảng 9 ta thấy, cơ cấu lao động theo ngành kinh tế huyện Quảng Điền có xu hướng giảm tỷ trọng lao động ngành Nông – Lâm – Thủy sản, tăng tỷ trọng lao động ngành CN – XD và dịch vụ. Tỷ trọng lao động ngành Nông – Lâm – Thủy sản năm 2014 giảm 4,3% so với năm 2010; tỷ trọng lao động ngành CN – XD năm 2013 tăng 4,00% so với năm 2010, nhưng năm 2014 lại giảm 2,5% so với năm 2013; tỷ trọng lao động ngành Dịch vụ năm 2014 tăng 3% so với năm 2010, sang năm 2014 lại giảm 0,20%. Tuy mức độ tăng giảm không nhiều nhưng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội mà huyện đề ra (UBND huyện Quảng Điền, 2015).

**Bảng 9: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế huyện Quảng Điền giai đoạn 2011 - 2014**

Ngành	2010		2011		2012		2013		2014		TĐTTBQ (±%)
	SL (người)	TL (%)	SL (người)	TL (%)	SL (người)	TL (%)	SL (người)	TL (%)	SL (người)	TL (%)	
Nông - Lâm - Thủy sản	20214	48,00	19778	46,00	18894	44,00	18005	41,00	19394	43,70	-1,03
Công nghiệp - Xây dựng	7580	18,00	8169	19,00	8588	20,00	9661	22,00	8655	19,50	3,37
Dịch vụ	14318	34,00	15048	35,00	15460	36,00	16248	37,00	16332	36,80	3,34
Tổng	42113	100	42995	100	42942	100	43914	100	44381	100	1,32

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện QuảngĐiền, 2015)

Chúng ta dùng chỉ tiêu hệ số chuyển dịch cơ cấu lao động nhằm đánh giá một cách cụ thể hơn về quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành. Sử dụng phương pháp Vector ta lượng hóa được mức độ chuyển dịch cơ cấu lao động qua các năm như sau:

Lấy năm 2010 và 2011 làm ví dụ, ta có:

Cơ cấu lao động năm 2010 là  $S_1$  (0,48; 0,18; 0,34)

Cơ cấu lao động năm 2011 là  $S_2$  (0,46; 0,19; 0,35)

$$\cos \varphi = \frac{\sum_{i=1}^n S_i^{t0} \times S_i^{t1}}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (S_i^{t0})^2 \times \sum_{i=1}^n (S_i^{t1})^2}}$$

$$\Rightarrow \cos \varphi = 0,9992584538$$

$$\varphi = 2,206^\circ$$

Tỷ lệ tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động năm 2010 – 2011 là:

$$N = (2,206^\circ / 90) * 100 = 2,45\%$$

Kết quả chuyển dịch lao động giai đoạn 2010 – 2014 được thể hiện ở bảng sau

**Bảng 10: Tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành giai đoạn 2010-2014**

Giai đoạn	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014
Tỷ lệ (%)	2,45	2,50	3,88	3,79

Kết quả bảng 10 cho thấy, giai đoạn 2012 – 2013 có tỷ lệ chuyển dịch cao nhất, ở mức 3,88%; tỷ lệ chuyển dịch thấp nhất là giai đoạn 2010 – 2011. Nhìn chung giai đoạn 2010-2014, tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu có xu hướng tăng lên cho thấy trong giai đoạn này, cơ cấu lao động có sự biến đổi nhanh dần. Như vậy, có thể thấy rằng cơ cấu lao động chuyển biến tích cực, tốc độ chuyển dịch của vùng ngày càng tăng. Mặc dù, tỷ lệ chuyển dịch lao động giữa ngành không lớn nhưng phần nào phản ánh đúng xu thế chuyển dịch lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.

### **2.3.6. Đánh giá của người dân về công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới ở huyện Quảng Điền**

#### **2.3.6.1. Tình hình cơ bản hộ điều tra**

Để thấy rõ công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình xây dựng NTM có tác động thế nào đến với người dân, với sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn,

tôi đã tiến hành phỏng vấn điều tra một số hộ trên địa bàn huyện Quảng Điền, để xem xét một cách khách quan công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình xây dựng nông thôn mới. Tổng số người điều tra là 60 người và cách chọn mẫu ngẫu nhiên nhằm tránh sự trùng lặp.

**Bảng 11: Thông tin cơ bản hộ điều tra ở huyện Quảng Điền**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		Tổng/BQC	
		SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)
Tổng số hộ điều tra	Hộ	15	100	27	100	18	100	60	100
1. Giới tính	Người								
Nam		12	80,00	12	44,44	13	72,22	37	61,67
Nữ		3	20	15	55,56	5	27,78	23	38,33
2. Tuổi	Tuổi	51		51		55		52	
3. Trình độ văn hóa BQ	Lớp	8		7		7		7	
Trình độ VH theo cấp học	Người								
Tiểu học		4	26,67	9	33,33	8	44,44	21	35,00
Trung học sơ sở		6	40,00	12	44,44	6	33,33	24	40,00
Trung học phổ thông		5	33,33	6	22,22	4	22,22	15	25,00
4. Trình độ chuyên môn	Người								
Chưa qua đào tạo chính quy		14	93,33	24	88,89	14	77,78	52	86,67
Sơ cấp		0	0	2	7,41	2	11,11	4	6,67
Trung cấp		0	0	0	0	1	5,56	1	1,67
Cao đẳng		1	6,67	1	3,70	0	0	2	3,33
Đại học		0	0	0	0	0	0	0	0,00
Sau Đại học		0	0	0	0	1	5,56	1	1,67
5. Nghề nghiệp chính	Người								
Nông nghiệp		13	86,67	25	92,59	10	55,56	48	80,00
Làm công, công nhân		2	13,33	0	0	6	33,33	8	13,33
Cán bộ, công chức		0	0	1	3,70	2	11,11	3	5,00
Buôn bán, dịch vụ		0	0	1	3,70	0	0	1	1,67
Nội trợ		0	0	0	0	0	0	0	0
Già/ nghỉ hưu		0	0	0	0	0	0	0	0
Khác		7	46,67	0	0	0	0	7	11,67

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)

Qua kết quả điều tra ở bảng 11, trong số 60 người được khảo sát có 37 nam, chiếm 61,67% cơ cấu; còn lại là 23 nữ, chiếm 38,33% cơ cấu. Trong đó, số lượng nam tham gia phỏng vấn nhiều nhất ở xã Quảng Phước, có 13 người, chiếm 72,22% cơ cấu. Trong khi đó, số lượng nữ được phỏng vấn nhiều nhất thuộc về xã Quảng Phú với 15 người, chiếm 55,56% cơ cấu.

Xét về trình độ văn hóa phổ thông, bình quân trình độ văn hóa của số người được khảo sát là lớp 7. Xét về trình độ văn hóa theo cấp học, số người chỉ học đến tiểu học ít nhất ở xã Quảng Ngạn, với số lượng là 4 người, chiếm 26,67% cơ cấu của xã. Số người học đến trung học cơ sở nhiều nhất ở xã Quảng Phú, với số lượng 12 người, chiếm 44,44% cơ cấu. Số lượng người có trình độ văn hóa trung học phổ thông nhiều nhất ở xã Quảng Phú, với số lượng là 6 người, chiếm 22,22% cơ cấu. Như vậy, ta có thể thấy trình độ văn hóa phổ thông người dân xã Quảng Phú cao nhất trong 3 xã điều tra.

Xét về trình độ chuyên môn, đại đa số người dân chưa có trình độ chuyên môn, chưa qua đào tạo chính quy rất nhiều với số lượng bình quân 3 xã là 52 người, chiếm 86,67% cơ cấu. Trong khi đó, trình độ chuyên môn sơ cấp có 2 người ở xã Quảng Phước, chiếm 11,11% cơ cấu.

Phần lớn bà con được điều tra đều làm nông nghiệp, bình quân chung có 48 người, chiếm 80,00% cơ cấu. Trong đó, xã Quảng Ngạn có 13 người, chiếm 86,67% cơ cấu; xã Quảng Phú nhiều nhất với 25 người, chiếm 92,59% cơ cấu nghề nghiệp của xã; xã Quảng Phước có 10 người, chiếm 55,56% cơ cấu.

Số lượng bà con làm công, công nhân bình quân chung có 8 người, chiếm 13,33% cơ cấu. Trong đó: xã Quảng Ngạn có 2 người, chiếm 13,33% cơ cấu; xã Quảng Phước có 6 người, chiếm 13,33% cơ cấu. Trong số người được điều tra, số người buôn bán, dịch vụ rất ít, có 01 người buôn bán, dịch vụ ở xã Quảng Phú, chiếm 3,7% cơ cấu.

**Bảng 12: Tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ điều tra**

(tính BQ/Hộ)

Chỉ tiêu	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		BQC		Test of Homogeneity of Variances ANOVA	
	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	Sig.1	Sig.2
1. Số nhân khẩu	5,13	100	5,15	100	4,33	100	4,90	100	0,166	0,171
- Nam	3,00	58,48	2,41	46,8	2,00	46,19	2,43	49,59	0,030	0,080
- Nữ	2,13	41,52	2,74	53,2	2,33	53,81	2,47	50,41		
2. Số lao động	3,73	100	3,22	100	3,00	100	3,28	100	0,024	0,324
- LĐ trong tuổi	3,40	91,15	3,19	99,07	2,72	90,67	3,10	94,51	0,249	0,398
- LĐ NN	1,20	32,17	1,74	54,04	1,50	50,00	1,53	46,65	0,094	0,331
- LĐ phi NN	2,53	67,83	1,48	45,96	1,50	50,00	1,75	53,35	0,000	0,045

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)

Qua bảng 12 ta thấy số nhân khẩu bình quân/hộ của 3 xã là 4,9 người. Trong đó xã Quảng Ngạn là 5,13 người, xã Quảng Phú là 5,15 người, xã Quảng Phước là 4,33 người. Xét về giới tính, bình quân có 2,43 người nam/hộ, chiếm 49,59% cơ cấu; nữ chiếm 50,41% cơ cấu. Để kiểm tra sự khác biệt về nhân khẩu giữa 3 xã, ta sử dụng kiểm định ANOVA, ta có  $Sig._1 = 0,166 > 0,05$ ,  $Sig._2 = 0,171 > 0,05$ , thừa nhận giả thiết  $H_0$ : có sự khác nhau về nhân khẩu giữa 3 xã.

Lao động bình quân/hộ của 3 xã là 3,28 lao động, trong đó xã Quảng Ngạn có số lao động bình quân cao nhất với số lượng là 3,73 lao động, xã Quảng Phước thấp nhất với số lượng là 3,00 lao động. Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt về số lao động bình quân/hộ giữa 3 xã ( $Sig._1 = 0,0024 < 0,05$ , chấp nhận thiết  $H_1$ ).

Lao động trong độ tuổi của 3 xã tính bình quân/hộ là 3,10 lao động/hộ, chiếm 94,51% cơ cấu. Tuy nhiên, số lao động trong độ tuổi ở xã Quảng Phước rất thấp, chỉ có 2,72 lao động, chiếm 90,67% cơ cấu lao động của xã. Trong khi đó, số lao động nông nghiệp bình quân/hộ giữa 3 xã có sự khác biệt (ta có  $Sig._1 = 0,094 > 0,05$ ,  $Sig._2 = 0,0398 > 0,05$ , chấp nhận giả thiết  $H_0$ ). Ta có thể thấy rằng, số lao động nông nghiệp hiện nay rất thấp, bình quân xã Quảng Ngạn có 1,20 lao động/hộ, chiếm tỷ lệ 32,17%; xã Quảng Phú có 1,74 lao động nông nghiệp/hộ, chiếm 54,04% cơ cấu; Xã Quảng Phước bình quân có 1,50 lao động/hộ, chiếm 50%. Trong khi đó, số lao động phi nông nghiệp nhiều hơn, bình quân 3 xã có 1,75 lao động/hộ, chiếm đến 53,35% cơ cấu.

Xã Quảng Ngạn lao động chủ yếu lao động trong các ngành nghề phi nông nghiệp với số lượng là 2,53 lao động/hộ, chiếm đến 67,83% cơ cấu lao động của xã. Lao động nông nghiệp chỉ có 1,20 lao động, chiếm 32,17% cơ cấu. Đây là điều dễ hiểu vì xã Quảng Ngạn nằm sát bờ biển, phá tam giang nên không có nhiều diện tích để canh tác nông nghiệp.

Đối lập với xã Quảng Ngạn, xã Quảng Phú lại có số lao động nông nghiệp nhiều nhất với số lượng bình quân là 1,74 lao động/hộ, chiếm 54,04% cơ cấu. Trong khi đó, tỷ lệ lao động nông nghiệp và lao động phi nông nghiệp có tỷ lệ ngang bằng nhau ở xã Quảng Phước, với số lượng lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp với số lượng bình quân là 1,5 lao động/hộ, chiếm 50% cơ cấu.



**Bảng 13: Quy mô đất đai của các hộ điều tra**

(tính BQ/Hộ)

Chỉ tiêu	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		BQC		Test of Homogeneity of Variances	ANOVA
	SL (Sào)	CC (%)	SL (Sào)	CC (%)	SL (Sào)	CC (%)	SL (Sào)	CC (%)	Sig. <sub>1</sub>	Sig. <sub>2</sub>
<b>* DT đang sử dụng</b>	4,68	100	7,10	100	4,77	100	5,80	100	0,057	0,127
<b>1. Đất ở</b>	0,38	8,03	0,34	4,72	0,44	9,22	0,38	6,50	0,637	0,472
<b>2. Đất SXNN</b>	3,10	66,31	6,69	94,24	4,33	90,78	5,09	87,75	0,152	0,004
- Đất hàng năm	3,05	98,28	6,41	95,83	4,17	96,20	4,90	96,3	0,111	0,005
- Đất lâu năm	0,05	1,72	0,28	4,17	0,16	3,80	0,19	3,70	0,002	0,121
<b>3. Đất lâm nghiệp</b>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	.	.
<b>4. Đất NTTS</b>	1,20	25,67	0,07	1,04	0,00	0,00	0,33	5,75	0,003	0,252
<b>5. Đất khác</b>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	.	.

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)

Qua số liệu điều tra bảng 13, diện tích đất đang sử dụng bình quân/hộ: xã Quảng Ngạn là 4,68 sào, chiếm 100% cơ cấu; xã Quảng Phú là 7,1 sào, chiếm 100% cơ cấu; xã Quảng Phước là 4,77 sào, chiếm 100% cơ cấu. Để thấy được sự khác biệt về diện tích đất sử dụng giữa 3 xã, ta dựa vào kết quả kiểm định phương sai ở bảng 13. Ta có  $Sig_{.1} = 0,057 > 0,05$ ,  $Sig_{.2} = 0,127 > 0,05$ , thừa nhận giả thiết  $H_0$ : không có sự khác biệt giữa diện tích sử dụng bình quân/hộ giữa 3 xã.

Diện tích đất ở bình quân/ hộ không có sự khác biệt giữa 3 xã ( $Sig_{.1} = 0,637 > 0,05$ ,  $Sig_{.2} = 0,472 > 0,05$ , thừa nhận giả thiết  $H_0$ ). Diện tích đất ở bình quân/ hộ dao động từ 0,34 sào (xã Quảng Phú) đến 0,44 sào (xã Quảng Phước). Tuy nhiên, đất sản xuất nông nghiệp nhiều nhất nằm ở xã Quảng Phú, với số lượng 6,69 sào, chiếm 94,24% cơ cấu; ít nhất là xã Quảng Ngạn, với số lượng là 3,10 sào, chiếm 66,31% cơ cấu.

Trong đất sản xuất nông nghiệp, ta có 3 nhóm chính là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp. Trong số đó, đất lâm nghiệp không có ở hộ điều tra. Diện tích đất trồng cây hàng năm tính bình quân /hộ nhiều nhất ở xã Quảng phú, bình quân 6,41 sào/hộ, chiếm 95,83% cơ cấu đất nông nghiệp của xã; thấp nhất ở xã Quảng Ngạn chỉ có 3,05 sào/hộ, chiếm 98,28% cơ cấu đất nông nghiệp của xã. Người dân ở 3 xã điều tra rất ít đất trồng cây lâu năm, bình quân chung chỉ có 0,19 sào/hộ, chiếm 3,7% cơ cấu. Sử dụng kiểm định ANOVA, ta thấy có sự khác biệt về hai loại đất này giữa 3 xã điều tra ( $Sig_{.1} = 0,02 < 0,05$ , bác bỏ giả thiết  $H_0$ ).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bình quân/hộ: xã Quảng Ngạn là 1,20 sào, chiếm 25,67% cơ cấu; xã Quảng Phú là 0,07 sào, chiếm 1,04% cơ cấu; xã Quảng phước là 0 sào. Số hộ được điều tra có diện tích nuôi trồng thủy sản khá thấp. Sử dụng kiểm định ta có  $Sig_{.1} = 0,003 < 0,05$ , thừa nhận giả thiết  $H_1$ : có sự khác biệt giữa đất nuôi trồng thủy sản bình quân/ hộ giữa 3 xã.

**Bảng 14: Tình hình trang bị phương tiện thông tin và đi lại**

(tính BQ/hộ)

Chỉ tiêu	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		BQC		Test of Homogeneity of Variances		ANOVA	
	SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT	Sig. <sub>1</sub>		Sig. <sub>2</sub>	
	(Cái)	(1.000đ)	(Cái)	(1.000đ)	(Cái)	(1.000đ)	(Cái)	(1.000đ)	SL	GT	SL	GT
- Xe ô tô	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	.	.	.	.
- Xe máy	1,80	26240	2,15	39337	2,22	45716,70	2,08	37976,70	0,054	0,902	0,807	0,183
- Xe đạp	1,47	3817,3	1,44	1555,56	1,61	1863,89	1,50	2213,5	0,734	0,011	0,543	0,422
- Thuyền, ghe	0,47	5366,7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,12	1341,67	0,000	0,000	0,002	0,02
- Ti vi	0,93	1954	1,04	2357,41	1,00	3436,11	1,00	2580,17	0,097	0,010	0,219	0,043
- Radio	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	.	.	.	.
- Điện thoại cố định	0,13	53,33	0,22	166,67	0,06	6,67	0,15	90,33	0,161	0,093	0,64	0,532
- Điện thoại di động	3,53	3243,3	2,57	3054,81	3,44	4926,11	3,07	3663,33	0,496	0,359	0,051	0,151
- Internet	0,13	53,33	0,04	14,81	0,22	100	0,12	50,00	0,000	0,000	0,167	0,133
- Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	.	.	.	.

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)

Qua bảng 14 ta thấy, số lượng xe máy bình quân/hộ giữa 3 xã là 2,07 chiếc, giá trị bình quân của 2,07 chiếc là 37976,7 nghìn đồng, giá trị trung bình khá cao. Để kiểm tra trang bị phương tiện xe máy bình quân/hộ giữa 3 xã Quảng Ngạn, Quảng Phú và Quảng Phước có sự khác biệt không ta dựa vào kết quả kiểm định ANOVA. Chỉ tiêu xe máy bình quân/hộ có  $Sig_{.1} = 0,054 > 0,05$ ,  $Sig_{.2} = 0,807$ , thừa nhận giả thiết  $H_0$ : không có sự khác nhau giữa phương tiện xe máy bình quân/hộ giữa 3 xã.

Phương tiện xe đạp trung bình 1,5 chiếc/ hộ, dựa kết quả kiểm định ANOVA ta có  $Sig_{.1} = 0,734 > 0,05$ ,  $Sig_{.2} = 0,543 > 0,05$ , chấp nhận giả thiết  $H_0$ : không có sự khác biệt giữa phương tiện xe đạp giữa 3 xã điều tra.

Đối với phương tiện ghe - thuyền, chỉ có ở xã Quảng Ngạn với số lượng bình quân 0,47 chiếc/hộ. Như vậy, phương tiện thuyền ghe chủ yếu được người dân trang bị ở xã Quảng Ngạn, điều này cũng dễ hiểu vì xã Quảng Ngạn phía Đông giáp với biển Đông, phía Tây giáp với phá Tam Giang.

Đối với phương tiện truyền thông, kết quả kiểm tra cho thấy chỉ có sự khác biệt về internet, ta có  $Sig_{.1} = 0,000 < 0,05$ , chấp nhận giả thiết  $H_1$ : có sự khác biệt về internet giữa 3 xã điều tra. Tuy internet là phương tiện truyền thông rất hữu hiệu, nhưng rất ít hộ có khả năng và sẵn lòng trang bị internet cho gia đình mình.

Các loại phương tiện truyền thông khác như tivi, điện thoại cố định, điện thoại di động được các hộ trang bị đầy đủ. Vì nó mang tính thiết yếu phục vụ gia đình hàng ngày. Sử dụng kiểm định ANOVA, ta có kết quả không có sự khác biệt về việc trang bị các loại phương tiện truyền thông này giữa 3 xã (ta có  $Sig_{.1}$  và  $Sig_{.2} > 0,05$ , chấp nhận giả thiết  $H_0$ ).

### **2.3.6.2. Đánh giá của người dân về tiêu chí thu nhập**

Qua bảng 15 ta thấy, xã Quảng Ngạn có nguồn thu nhập rất đa dạng. Trong số các nguồn thu, tiền lương là nguồn thu chủ yếu với giá trị 60681,71 nghìn đồng, tiếp đến là nguồn thu từ đánh bắt thủy sản với giá trị 41285,71 nghìn đồng, thấp nhất là nguồn thu từ nuôi trồng thủy sản với giá trị 1285,71 nghìn đồng. Trong những năm gần đây do dịch bệnh làm thiệt hại đến nuôi trồng thủy sản làm nguồn thu này trở nên rất thấp. Tổng thu nhập bình quân/hộ trong một năm đạt 124456,07 nghìn đồng, thu nhập BQ/người/tháng đạt 2021,71 nghìn đồng.

**Bảng 15: Các hoạt động kinh tế và nguồn thu nhập trong 1 năm (tính BQ/hộ)**

Nguồn thu nhập	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		BQC	
	SL (1.000đ)	CC (%)	SL (1.000đ)	CC (%)	SL (1.000đ)	CC (%)	SL (1.000đ)	CC (%)
Trồng trọt	12613,21	10,13	27816,47	26,60	13643,50	13,35	19884,96	18,32
Lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chăn nuôi	2457,14	1,97	7982,59	7,63	2311,78	2,26	4941,39	4,55
Nuôi trồng thủy sản	1285,71	1,03	488,89	0,47	0,00	0,00	528,81	0,49
Đánh bắt thủy sản	41285,71	33,17	0,00	0,00	0,00	0,00	9796,61	9,03
Làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tiểu thủ công nghiệp	2571,43	2,07	253,33	0,24	3072,22	3,01	1663,39	1,53
Buôn bán	3128,57	2,51	5653,85	5,41	4055,56	3,97	4548,28	4,19
Tiền lương	60685,71	48,76	61514,96	58,82	78538,89	76,86	66511,93	61,28
Trợ cấp	0,00	0,00	681,02	0,65	0,00	0,00	311,65	0,29
Khác	428,57	0,34	0,00	0,00	564,00	0,55	273,76	0,25
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>124456,07</b>	<b>100,00</b>	<b>104576,30</b>	<b>100,00</b>	<b>102185,94</b>	<b>100,00</b>	<b>108545,53</b>	<b>100,00</b>
Thu nhập BQ/người/tháng	2021,70		1692,17		1966,63		1846,01	

*(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)*

Qua bảng 15 ta thấy, Xã Quảng Phú có nguồn thu cao nhất từ tiền lương với giá trị là 61514,96 nghìn đồng, thấp nhất là tiểu thủ công nghiệp với giá trị 253,33 nghìn đồng chiếm 0,24% cơ cấu. Tổng thu nhập 104576,30 nghìn đồng, thu nhập BQ/người/tháng đạt 1692,17 nghìn đồng.

Xã Quảng Phước có nguồn thu cao nhất từ tiền lương là 78538,89 nghìn đồng, nguồn thu thấp nhất từ chăn nuôi 2311,78 nghìn đồng. Nguồn thu từ chăn nuôi thấp nhất vì các hộ chỉ chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ, nguồn thu này chỉ là phụ. Thu nhập BQ/người/tháng là 1966,63 nghìn đồng.

Qua bảng trên ta thấy, nguồn thu lớn nhất từ tiền lương, tiền công bình quân 3 xã là 66511,93 nghìn đồng. Mặc dù là huyện nông nghiệp, nhưng nguồn thu từ nông nghiệp không cao do giá trị của nông sản còn thấp, lúc được mùa thì giá nông sản rất thấp.

**Bảng 16: Tình hình tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của hộ gia đình**

Sản phẩm	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		BQC		Test of Homogeneity of Variances ANOVA			
	SL (Kg)	TL bán (%)	SL (Kg)	TL bán (%)	SL (Kg)	TL bán (%)	SL (Kg)	TL bán (%)	Sig. <sub>1</sub>		Sig. <sub>2</sub>	
									SL	TL	SL	TL
Lúa	3555,00	26,34	2476,3	45,75	1589,10	41,98	2461,6	39,99	0,054	0,701	0,629	0,147
Lạc	0,00	0,00	118,52	12,69	18,89	11,11	60,00	9,14	0,060	0,007	0,458	0,368
Ngô	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	.	.	.	.
Mía	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	.	.	.	.
Sắn	0,00	0,00	14,62	1,92	0	0,00	6,55	0,86	0,024	0,081	0,402	0,549
Lợn	53,85	7,14	163,26	56,8	22,22	16,67	94,97	31,93	0,001	0,000	0,027	0,001
Gà vịt	1,60	9,29	231,95	13,89	3,6	11,11	111,27	11,95	0,109	0,669	0,562	0,894
Tôm	11,69	7,14	0	0,00	0	0,00	2,82	1,72	0,001	0,001	0,210	0,210
Cá	0,00	49,93	8,09	7,41	0	0,00	3,70	15,24	0,006	0,000	0,308	0,000

(Nguồn: Số liệu điều tra 2015)

Qua số liệu điều tra bảng 16, tình hình tiêu thụ lúa của hộ gia đình ở: xã Quảng Ngạn là 26,34% sản lượng, xã Quảng Phú là 45,75% sản lượng, xã Quảng Phước là 41,98% sản lượng. Để kiểm tra tình hình tiêu thụ lúa ở 3 xã có khác nhau hay không, ta sử dụng kiểm định ANOVA. Ta có  $Sig_{.1} = 0,054$ ,  $Sig_{.1} = 0,629 > 0,05$ , chấp nhận giả thiết  $H_0$ : không có sự khác biệt về tình hình tiêu thụ lúa giữa 3 xã.

Tình hình tiêu thụ lạc xã Quảng Phú là 12,69% sản lượng, xã Quảng Phước là 41,98% sản lượng. Sản lượng lạc bình quân chung chỉ có 60kg/hộ, số lượng này rất khiêm tốn với một huyện nông nghiệp như Quảng Điền. Ta có  $Sig_{.1} = 0,06 > 0,05$ ,  $Sig_{.2} = 0,458 > 0,05$ , chấp nhận giả thiết  $H_0$ : không có sự khác nhau trong việc tiêu thụ lạc giữa 2 xã điều tra.

Trong 60 hộ được điều tra, chỉ có một hộ trồng sắn ở xã Quảng Phú với số lượng là 14,62kg. Như vậy, số lượng hộ trồng sắn là rất ít.

Tình hình tiêu thụ lợn xã Quảng Ngạn là 7,14% sản lượng, xã Quảng Phú là 13,89% sản lượng, xã Quảng Phước là 11,11% sản lượng. Như vậy, xã Quảng Phú tiêu thụ lợn nhiều nhất. Ta có  $Sig_{.1} = 0,001 < 0,05$ , chấp nhận giả thiết  $H_1$ : có sự khác biệt trong việc tiêu thụ lợn giữa 3 xã.

Tình hình tiêu thụ gà vịt xã Quảng Ngạn là 9,29% sản lượng, xã Quảng Phú là 7,41% sản lượng, xã Quảng Phước là 11,11% sản lượng. Ta có  $Sig_{.1} = 0,109 > 0,05$ ,  $Sig_{.2} = 0,562 > 0,05$ , chấp nhận giả thiết  $H_0$ : không có sự khác nhau trong việc tiêu thụ gà vịt giữa 3 xã. Tình hình tiêu thụ tôm của xã Quảng Ngạn là 7,14% sản lượng, trong 3 xã điều tra chỉ có xã Quảng Ngạn có hộ nuôi tôm, điều này cho thấy tình hình nuôi tôm trên địa bàn rất thấp.

Với tỷ lệ bán cao nhất từ lúa, người dân vẫn canh tác truyền thống với cây lúa. Người dân vẫn chưa thật sự mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chưa phát huy hết thế mạnh của địa phương để đa dạng hóa nguồn thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

### 2.3.6.3. Đánh giá của người dân về tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất

**Bảng 17: Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu của hộ gia đình**

Chỉ tiêu	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		BQC	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC	SL	CC
	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)
Nông hộ	9	60,00	25	92,59	16	88,89	50	83,33
Kinh doanh cá thể	6	40,00	2	7,41	2	11,11	10	16,67
Gia trại	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Trang trại	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Đại lý	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Công ty/ DN	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tổng	15	100	27	100	18	100	60	100

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)

Kết quả điều tra hình thức tổ chức sản xuất của 60 người trên địa bàn 3 xã Quảng Ngạn, Quảng Phú và Quảng Phước (Bảng 17) thì hình thức sản xuất nông hộ là chủ yếu, BQC có 50 người chiếm 83,33% cơ cấu. Hình thức sản xuất kinh doanh cá thể BQC có 10 người, chiếm 16,67% cơ cấu. Điều này cho thấy, các hình thức tổ chức sản xuất chưa đa dạng, chưa được người tích cực dân hưởng ứng triển khai.

**Bảng 18: Người dân hưởng ứng tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất**

Chỉ Tiêu	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		BQC	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC	SL	CC
	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)
<b>1. Tham gia tổ chức sản xuất</b>								
Không	10	66,67	6	22,22	6	33,33	22	36,67
Có	5	33,33	21	77,78	12	66,67	38	63,33
Tổng	15	100	27	100	18	100	60	100
<b>2. Loại hình tham gia</b>								
Tổ hợp tác	0	0,00	1	4,76	1	8,33	2	5,26



Hợp tác xã	5	100	20	95,24	11	91,67	36	94,74
Hội, Hiệp hội	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tổng	5	100	21	100	12	100	38	100
<b>3. Tinh thần tham gia</b>								
Tự nguyện và chủ động	5	100	15	71,43	12	100	32	84,21
Tự nguyện và vận động	0	0,00	6	28,57	0	0,00	6	15,79
Bắt buộc	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tổng	5	100	21	100	12	100	38	100

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)

Bảng 18 cho ta kết quả trong 60 người tham gia phỏng vấn có 38 người tham gia vào các tổ chức sản xuất, chiếm 63,33% cơ cấu. Trong đó, cao nhất là xã Quảng Phú có 21 người tham gia, chiếm 77,78% cơ cấu; xã Quảng Ngạn thấp nhất khi chỉ có 5 người tham gia, chiếm 33,33% cơ cấu.

Hình thức sản xuất chủ yếu mà người dân tham gia đó là hợp tác xã, với số lượng BQC là 36 người, chiếm 94,74% cơ cấu. Trong khi đó, bình quân 3 xã chỉ có 2 người tham gia tổ hợp tác, chiếm 5,25% cơ cấu. Hiện tại trên địa bàn huyện, tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân nên khó đánh giá mức độ hiệu quả của loại hình sản xuất này. Với việc tham gia vào hợp tác xã, đa số được người dân nhận thức và tự nguyện, chủ động tham gia vào với số lượng BQC là 32 người, chiếm 84,21% cơ cấu; số còn lại có một được sự vận động của chính quyền tham gia vào hợp tác xã với số lượng là 6 người, chiếm 15,79%. Đa số người dân tham gia vào hợp tác xã với mục đích đảm bảo lợi ích xã hội cho gia đình, đảm bảo số lượng và chất lượng đầu vào, tiếp cận sản xuất kinh doanh, đảm bảo lượng tiêu thụ và giá cả đầu ra được người dân hưởng đến (bảng 18). Người dân vẫn còn suy nghĩ rụt rè, chưa mạnh dạn trong việc góp ý với cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương. Bà con vẫn chưa mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, việc tham gia vào hợp tác xã với mục đích tiếp cận cây trồng, vật nuôi mới rất ít; trong số 60 người thì chỉ có 9 người tham gia với mục đích này.

**Bảng 19: Mục đích tham gia vào hợp tác xã của người dân**

Chỉ tiêu	Quảng Ngạn		Quảng Phú		Quảng Phước		BQC	
	SL (Lượt hộ)	CC (%)	SL (Lượt hộ)	CC (%)	SL (Lượt hộ)	CC (%)	SL (Lượt hộ)	CC (%)
Đảm bảo số lượng và chất lượng yếu tố đầu vào	3	21,43	14	20,59	5	12,50	22	18,03
Đảm bảo lượng tiêu thụ và giá cả đầu ra	1	7,14	6	8,82	7	17,50	14	11,48
Học hỏi và trao đổi kinh nghiệm sản xuất kinh doanh	0	0,00	9	13,24	3	7,50	12	9,84
Tiếp cận với các dịch vụ hợp tác kinh doanh	0	0,00	5	7,35	3	7,50	8	6,56
Có giống cây trồng vật nuôi mới	0	0,00	6	8,82	3	7,50	9	7,38
Tiếp cận nguồn tín dụng	0	0,00	2	2,94	0	0,00	2	1,64
Tiếp cận kỹ thuật sản xuất kinh doanh	3	21,43	8	11,76	5	12,50	16	13,11
Tiếp cận được với các hợp đồng sản xuất kinh doanh	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tiếp cận được cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương	1	7,14	0	0,00	3	7,50	4	3,28
Dễ dàng đưa ra ý kiến đóng góp với CQQLNN và CQDP	1	7,14	1	1,47	1	2,50	3	2,46
Đảm bảo lợi ích xã hội cho gia đình	5	35,71	17	25,00	10	25,00	32	26,23
<b>Tổng</b>	<b>14</b>	<b>100,00</b>	<b>68</b>	<b>100</b>	<b>40</b>	<b>100</b>	<b>122</b>	<b>100,00</b>

*(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)*

Bảng 19 cho thấy mục đích tham gia vào hợp tác xã của các hộ gia đình. Ở xã Quảng Ngạn, người dân tham gia hợp tác xã với mục đích đảm bảo lợi ích xã hội cho gia đình có 5 lượt người lựa chọn, chiếm 35,715 cơ cấu; mục đích đảm bảo số lượng và chất lượng yếu tố đầu vào có 3 lượt người lựa chọn, chiếm 21,43% cơ cấu; mục đích tham gia vào hợp tác xã để tiếp cận cây trồng, vật nuôi

Qua những mục đích mà người dân tham gia vào hợp tác xã (bảng 19) ta thấy, công tác quản lý phát triển kinh tế chưa đi vào thực tiễn cuộc sống, vẫn còn khoảng cách, tâm lý e ngại khi tham gia vào hợp tác xã. Chưa mạnh dạn phát triển các loại hình hợp tác xã khác như: hợp tác xã dịch vụ, hợp tác xã thương mại...

**Bảng 20: Đánh giá của người dân về mức độ hài lòng đối với công tác quản lý phát triển kinh tế**

Chỉ tiêu	Xã			BQC	Test of Homogeneity of Variances	ANOVA
	Quảng Ngạn	Quảng Phú	Quảng Phước			
	TB	TB	TB			
Thực hiện tốt nhiệm vụ	4,43	4,15	4,11	4,20	0,143	0,427
Xác định rõ chức năng	4,50	4,15	3,94	4,17	0,212	0,094
Vai trò của CQC&CQDP rất quan trọng	4,50	4,30	4,17	4,31	0,579	0,389
Sử dụng hợp lý các phương pháp để quản lý	4,43	4,12	4,06	4,17	0,684	0,338
Hỗ trợ tạo việc làm và thu nhập	4,21	4,11	4,17	4,15	0,458	0,939
Hỗ trợ tạo việc làm kịp thời	4,29	4,30	4,28	4,29	0,232	0,997
Tăng thu nhập cho người dân	4,36	4,56	4,44	4,47	0,358	0,643
Ổn định thu nhập	4,21	4,52	4,44	4,42	0,828	0,446
Đa dạng hóa nguồn thu	4,43	4,56	4,44	4,49	0,920	0,805
Người dân hài lòng về công tác quản lý phát triển kinh tế	4,36	4,37	4,41	4,38	0,553	0,974
công tác quản lý phát triển kinh tế góp phần giảm hộ nghèo	4,50	4,44	4,44	4,46	0,266	0,956
Hộ nghèo hăng hái tham gia SX	4,57	4,44	4,44	4,47	0,137	0,822
Hộ nghèo được tiếp cận vốn để SX	4,43	4,04	4,22	4,19	0,111	0,238
Hộ nghèo được hỗ trợ cây trồng, vật nuôi	4,21	3,67	4,17	3,95	0,978	0,140
Hộ nghèo được hỗ trợ các dịch vụ	4,21	3,59	4,22	3,93	0,594	0,053

SXKD						
Tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,43	3,93	4,33	4,17	0,467	0,189
Tổ chức ngày hội việc làm	4,57	4,22	4,22	4,31	0,217	0,401
Hỗ trợ kinh phí đào tạo	4,57	4,15	4,22	4,27	0,443	0,252
Khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp	4,36	4,26	4,22	4,27	0,398	0,904
Khích lệ phát triển TCSX	4,43	4,41	4,33	4,39	0,073	0,895
TCSX thu hút người dân tham gia	4,21	4,52	4,50	4,44	0,091	0,415
TCSX hoạt động vì lợi ích xã viên	4,36	4,56	4,44	4,95	0,006	0,254
TCSX là cầu nối với CQDP	4,21	4,41	4,56	4,41	0,926	0,307
Người tham gia tổ trong tổ chức sản xuất cao hơn người không tham gia	4,21	4,48	4,50	4,42	0,955	0,357

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2015)

Với thang điểm từ 1 đến 5 để đánh giá mức độ hài lòng của người dân về công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới (bảng 20), người dân đánh giá rất cao với công tác quản lý phát triển kinh tế mà cơ quan chức năng và chính quyền địa phương thực hiện (từ 3,94 đến 4,95 điểm).

Công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động, điều này thể hiện rõ ở chỉ tiêu “Tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp”, được người dân đánh giá cao với số điểm trung bình là 4,17 điểm. Để kiểm tra xem những đánh giá của người dân giữa 3 xã về chỉ tiêu này có khác nhau hay không ta dựa vào kết quả kiểm định. Theo kết quả bảng 20, ta có  $Sg_1 = 0,467 > 0,05$ ,  $Sig_2 = 0,189 > 0,05$ , thừa nhận giả thiết  $H_0$ , không có sự khác biệt về đánh giá của người dân về chỉ tiêu trên giữa 3 xã điều tra.

Đối với chỉ tiêu “công tác quản lý phát triển kinh tế được thực hiện tốt và mang lại sự hài lòng cho người dân” được người dân đánh giá rất cao với số điểm trung bình là 4,38 điểm, kết quả kiểm định ta thấy không có sự khác biệt về chỉ tiêu này giữa 3 xã ( $Sig_1 = 0,553 > 0,005$ ,  $Sig_2 = 0,794$ , chưa có cơ sở để bác bỏ giả thiết  $H_0$ ).

Chỉ tiêu “hình thức tổ chức sản xuất hoạt động vì lợi ích của người dân” được đánh giá cao với số điểm trung bình là 4,95 điểm, kết quả kiểm định có sự khác biệt về chỉ tiêu này giữa 3 xã điều tra ( $Sig_1 = 0,006 < 0,05$ , bác bỏ giả thiết  $H_0$ , thừa nhận giả thiết  $H_1$ ). Tuy nhiên, những chỉ tiêu còn lại không có sự khác nhau về công tác quản lý

phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới giữa 3 xã. Điều này cho ta thấy công tác quản lý phát triển kinh tế trong chương trình nông thôn mới tác động đều đến các xã dù ở cạnh trung tâm hành chính của huyện hay nằm ngoài kia phá Tam Giang.

### **CHƯƠNG 3: MỘT GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI Ở HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

#### **3.1. Định hướng**

Lồng ghép nguồn lực để triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo. Lồng ghép thực hiện các chính sách xã hội, chính sách phát triển kinh tế để giảm nhanh hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 2,5-3%. Tập trung đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 43% so với tổng nguồn lao động xã hội của huyện. Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng các phiên giao dịch việc làm; khuyến khích phát triển dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm.

Triển khai tập huấn các chủ đề chuyên sâu nâng cao trình độ kỹ thuật, quản lý (quản trị doanh nghiệp, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Marketing, lập phương án sản xuất, vay vốn ngân hàng,...). Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn cả phi nông nghiệp và nông nghiệp đảm bảo yêu cầu về số lượng và chất lượng; gắn kết giữa đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động; khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp, HTX hoạt động đầu tư hoặc liên kết sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Làm tốt công tác hướng dẫn nông dân phát triển sản xuất theo quy hoạch. Khuyến khích, vận động tích tụ ruộng đất để hình thành các trang trại sản xuất hàng hóa vùng đất nông nghiệp nội . Thực hiện rà soát, tổng kết và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả. Xây dựng các mô hình phát triển sản xuất hàng hóa có quy mô, hiệu quả kinh tế cao gắn chế biến với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ thành lập các hình thức tổ chức sản xuất (Hợp tác xã, Tổ hợp tác, doanh nghiệp liên kết 4 nhà trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm...). Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư, phát triển dịch vụ nông nghiệp làm cơ sở đảm bảo sản xuất nông nghiệp với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao. Tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích.

Hỗ trợ cho người học nghề, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề, chăm lo đội ngũ giảng viên, phát triển các trung tâm hướng nghiệp, giới thiệu việc làm. Chú trọng phát triển nhân lực cho làng nghề truyền thống. Việc đào tạo nghề cho các làng nghề truyền thống thực hiện theo 3 mô hình: đào tạo lao động để xây dựng làng nghề mới (còn gọi là “cấy nghề” cho những địa phương chưa có nghề truyền thống); đào tạo gắn với vùng nguyên liệu và đào tạo nhân lực trình độ sơ cấp để phát triển chất lượng nhân lực tại các làng nghề hiện có (Thủ tướng Chính phủ, 2009).

### **3.2. Giải pháp**

#### **3.2.1. Nâng cao thu nhập cho người dân**

Hiện nay, nguồn thu nhập chủ yếu của người dân từ nông nghiệp và lương. Để nâng cao thu nhập cần đa dạng hóa các nguồn thu, cụ thể một số biện pháp sau:

- Đẩy mạnh hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
- Khôi phục, phát triển các àng nghề truyền thống.
- Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp: cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi mới năng suất cao.
- Tăng cường thu hút và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn huyện.

#### **3.2.2. Giải pháp hình thức tổ chức sản xuất**

Tổ chức sản xuất: hiện nay trên địa bàn huyện Quảng Điền, hình thức tổ chức sản xuất được đông đảo người dân tham gia là HTX nông nghiệp. Ngoài ra, còn có HTX tiểu thủ công nghiệp nhưng quy mô chưa lớn và số lượng chưa nhiều. Các tổ hợp tác trên địa bàn không có tư cách pháp nhân nên hoạt động chưa hiệu quả. Vì thế trong thời gian tới cần thực hiện các giải pháp sau:

- Tăng cường liên doanh, liên kết giữa các HTX với các doanh nghiệp; thực hiện lồng ghép các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế hợp tác
- HTX cần phát huy vai trò cầu nối kinh tế hộ với các doanh nghiệp và thị trường; tiếp nhận sự hỗ trợ của Nhà nước; đồng thời, giúp các doanh nghiệp mở rộng phạm vi hoạt động phục vụ hộ nông dân trên cơ sở hai bên cùng có lợi theo hình thức

liên kết, liên doanh, đại lý, uỷ thác cung ứng vật tư sản xuất, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới, cung cấp thông tin và bao tiêu sản phẩm.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền để cán bộ, nhân dân hiểu rõ về bản chất của HTX, vị trí, vai trò của HTX, cách thức tổ chức HTX, để mọi người tích cực tham gia xây dựng HTX và giám sát thực hiện Luật HTX; nâng cao chất lượng xã viên HTX; nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý và điều hành HTX nông nghiệp; tăng cường việc hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Luật ở HTX, giúp HTX lập các phương án sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, quản lý vốn, tài sản có hiệu quả.

- Tăng cường công tác hỗ trợ HTX

- Xây dựng mô hình HTX: Triển khai thực hiện mô hình HTX dịch vụ tổng hợp toàn xã ở tất cả các xã. Khuyến khích các HTX trong mở rộng danh mục ngành nghề kinh doanh phi nông nghiệp ở những lĩnh vực mới mà xã hội có nhu cầu như HTX vệ sinh môi trường, HTX dịch vụ chợ, HTX dịch vụ y tế, trường học theo tiêu chí nông thôn mới.

- Hỗ trợ người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

- Hỗ trợ người dân trong việc tiếp cận kỹ thuật sản xuất kinh doanh, tiếp cận nguồn tín dụng.

### **3.2.3. Giải pháp giảm nghèo**

- Đối với những đối tượng hộ nghèo có đất, nhưng vì nghèo mà phải cầm cố đất thì nên dùng hình thức tín chấp tạo điều kiện cho họ vay vốn, có tiền chuộc lại đất và có vốn để tổ chức lại sản xuất, ổn định cuộc sống. Những hộ nuôi tôm theo phương thức công nghiệp và bán công nghiệp do mất mùa nhiều năm, nợ lãi nhiều, không thể huy động được vốn để tái sản xuất thì nên hợp tác với người có vốn bằng cách cho mượn đất và làm mượn cho những hộ có vốn.

- Đối với những hộ hoàn toàn không còn đất, thì giúp họ có việc làm để có thu nhập, bằng cách hỗ trợ đào tạo nghề phù hợp, sau đó giới thiệu việc làm cho họ; kể cả làm mượn ngay trên mảnh đất của họ mà đã sang bán cho các chủ có vốn để tích tụ ruộng đất phát triển kinh tế trang trại; miễn là họ có thu nhập cao hơn hẳn trước khi còn đất và có việc làm và thu nhập ổn định.

- Đối với những hộ có đất, có tư liệu sản xuất, có lao động; chăm chỉ làm ăn, nhưng vì đông con đang tuổi học hành hay phải nuôi cha, mẹ già hay bản thân hay gia đình có người chẳng may ốm đau, bệnh tật; nên dùng hình thức tín chấp để giúp họ vốn sản xuất hay đầu tư cây, con giống phù hợp. Tốt nhất là tặng vườn cây, ao cá, hay chuồng heo "tình nghĩa".

- Các cơ quan có chức năng, có nhiệm vụ liên quan đến công tác xóa đói giảm nghèo tiếp tục xây dựng những chương trình, dự án phù hợp với từng vùng sinh thái, để tranh thủ tối đa các nguồn kinh phí của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ của nước ngoài, để hỗ trợ một cách thiết thực cho các hộ nghèo và cận nghèo. Bên cạnh việc đầu tư hỗ trợ cây, con giống, vật tư thiết bị sản xuất, phải kết hợp tập huấn kỹ thuật theo kiểu cầm tay, chỉ việc; động viên, khuyến khích họ hăng say sản xuất. Tạo điều kiện cho họ được sinh hoạt trong các câu lạc bộ nông dân, các tổ chức đoàn thể tại địa phương hay đi tập huấn kỹ thuật, đào tạo nghề, đi thăm quan các mô hình có hiệu quả trong và ngoài tỉnh.

#### **3.2.4. Giải pháp về lao động**

- Thường xuyên tổ chức sàn giao dịch việc làm.
- Thường xuyên mở các lớp tào đạo nghề, hỗ trợ kinh phí trong việc học nghề, chuyển đổi nghề.
- Thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp.
- Khuyến khích mở rộng, phát triển các làng nghề truyền thống.



## **PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. KẾT LUẬN**

Nhìn chung, kinh tế huyện giữ được mức tăng trưởng khá, theo hướng tích cực. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2010 – 2014 đạt 10,85%. Trong đó, ngành Nông – Lâm – Thủy sản tăng 6,5%, ngành công nghiệp – Xây dựng tăng 8,24%, ngành dịch vụ tăng 19,42%. Nhu nhập bình quân đầu người tăng nhanh. Cuối năm 2014, thu nhập bình quân đầu người đạt 23 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân giai đoạn 2010 - 2014 đạt 35,87%.

Tình hình tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn có giảm đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn chỉ còn 6,98%. Đặc biệt xã Quảng Phú đã đạt được tiêu chí hộ nghèo với tỷ lệ 4,44%. Tỷ lệ hộ nghèo cao nhất ở xã Quảng Ngạn, tỷ lệ hộ nghèo còn ở mức cao 10,87%. Tuy nhiên, để đạt được tiêu chí này rất khó vì thu nhập của một bộ nhân dân tại các địa phương trên địa bàn huyện còn thấp; các đối tượng nằm trong hộ nghèo chủ yếu là những người neo đơn, già cả, không nơi nương tựa, người tàn tật, không lao động được nên rất khó để thoát nghèo.

Vai trò kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tiếp tục được phát huy và ngày càng thể hiện rõ nét hơn, đặc biệt đã có nhiều hợp tác xã làm tốt 2 chức năng dịch vụ sản xuất và dịch vụ kinh doanh. Hợp tác xã làm cầu nối chuyển giao khoa học công nghệ và dịch vụ phục vụ sản xuất cho nông dân. Trên địa bàn huyện vẫn duy trì 25 hợp tác xã. Tuy nhiên, số lượng hợp tác xã hoạt động hiệu quả cao chưa nhiều, lợi ích về kinh tế, xã hội mang lại cho xã viên, thành viên còn hạn chế; số HTX hoạt động có lãi tuy nhiều nhưng mức lãi còn thấp.

Cơ cấu lao động giai đoạn 2010 – 2014 có xu hướng giảm tỷ lệ lao động ngành Nông – Lâm – Thủy sản, tăng tỷ lệ lao động ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Cuối năm 2014, cơ cấu lao động Nông – Lâm – thủy sản: 43,7%, CN – XD : 19,5%, dịch vụ: 36,8%.

Qua số liệu điều tra cho thấy, người dân đã chủ động tham gia xây dựng nông thôn mới. Người dân đã chủ động tham gia vào các tổ chức sản xuất, điển hình là hợp tác xã. Tuy nhiên, hợp tác xã nông nghiệp vẫn là chủ yếu, các hợp tác xã phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ chưa phát triển. Người dân vẫn chủ yếu bằng nghề nông

nghiệp, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Qua việc kiểm định mức độ hài lòng của người dân ở 3 xã Quảng Ngạn, Quảng Phú, Quảng Phước cho ta kết luận, công tác quản lý phát triển kinh tế tác động đều đến các xã trên địa bàn huyện.

## **2. KIẾN NGHỊ**

### **❖ Đối với chính quyền địa phương**

Đề nghị phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn khuyến khích phát triển các hợp tác xã thương mại, dịch vụ nhằm ổn định đầu ra nông sản của bà con.

Đề nghị UBND, các cấp có biện pháp xử lý vi phạm các tàu đánh cá lớn tinh bạn đến đánh bắt gần bờ, gây thiệt hại về lợi ích mà hủy hoại tài nguyên biển của huyện. Khuyến khích thành bà con thành lập tổ hợp tác để bám biển, nâng cao năng suất và đảm bảo an toàn tính mạng cho xã viên.

UBND hỗ trợ kinh phí hơn nữa để cùng người dân xây dựng nông thôn mới, đạt được chỉ tiêu nông thôn mới.

### **❖ Đối với người dân**

Người dân cần tích cực hơn trong tham gia nông thôn mới, đặc biệt là tham gia các cuộc họp nông thôn mới nhằm nắm bắt cả chủ trương của huyện.

Tích cực tham gia vào các hình thức thức tổ chức sản xuất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi cục thống kê huyện Quảng Điền (2014), *Niên giám thống kê*.
2. GS.TS. Đỗ Hoàng Toàn – PGS.TS Mai Văn Bru (2005), giáo trình quản lý Nhà nước về kinh tế, ĐH Kinh tế Quốc Dân Hà Nội.
3. GS.TS. Lê Sỹ Hiệp (2008), Bài giảng chuyên đề quản lý Nhà nước về kinh tế.
4. Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định Số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
5. UBND huyện Quảng Điền (2010), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội qua các năm 2010.
6. UBND huyện Quảng Điền (2011), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội qua các năm 2011.
7. UBND huyện Quảng Điền (2012), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội qua các năm 2012.
8. UBND huyện Quảng Điền (2013), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội qua các năm 2013.
9. UBND huyện Quảng Điền (2014), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội qua các năm 2014.
10. UBND huyện Quảng Điền (2011), Đề án xây dựng huyện nông thôn mới – Quảng Điền giai đoạn 2010 – 2015, định hướng đến 2020.
11. Phòng NN&PTNT huyện Quảng Điền (2014), Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện chương trình NTM.
12. Phòng NN&PTNT huyện Quảng Điền (2015), Báo cáo kết quả thực hiện chương trình NTM.
13. Bộ trưởng Bộ NNPTNT (2013), Thông tư số 41/2013/TT – BNNPTNT hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
14. Thủ tướng chính phủ (2009), quyết định số: 1956/QĐ – TTg ngày 27/11/2009 về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
15. <http://quangdien.thuathienhue.gov.vn>
16. <http://thuathienhue.gov.vn>
17. <http://cafef.vn>

18. <http://bacninhbusiness.gov.vn>
19. <http://www.nongthonmoithuathienhue.vn>
20. <http://nongthonmoi.gov.vn>
21. <http://chinhphu.vn>
22. <http://www.hue.vnn.vn/>

**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ XỬ LÝ SỐ LIỆU BẰNG SPSS**  
**Kiểm định nhân khẩu và lao động**

Test of Homogeneity of Variances					ANOVA				
	Levene Statistic	df1	df2	Sig.	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1. Số nhân khẩu	1,856	2	57	0,166	8,259	2	4,130	1,823	0,171
- Nam	3,719	2	57	0,030	8,215	2	4,107	2,645	0,080
2. Số lao động	3,975	2	57	0,024	4,583	2	2,292	1,150	0,324
- LĐ trong tuổi	1,425	2	57	0,249	4,115	2	2,057	0,936	0,398
- LĐ NN	2,465	2	57	0,094	2,848	2	1,424	1,126	0,331
- LĐ phi NN	15,870	2	57	0,000	12,276	2	6,138	3,271	0,045

**Kiểm định quy mô đất đai giữa 3**

Test of Homogeneity of Variances					ANOVA				
	Levene Statistic	df1	df2	Sig.	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
DT đang SD	3,022	2	57	0,057	83,850	2	41,925	2,141	0,127
Đất ở	0,455	2	57	0,637	0,119	2	0,059	0,761	0,472
Đất SXNN	1,947	2	57	0,152	139,188	2	69,594	6,023	0,004
Đất hàng năm	2,284	2	57	0,111	123,098	2	61,549	5,729	0,005
Đất lâu năm	6,905	2	57	0,002	0,508	2	0,254	2,192	0,121
Đất lâm nghiệp	.	2	.	.	0,000	2	0,000	.	.
Đất NTTS	6,559	2	57	0,003	15,081	2	7,541	1,413	0,252
Đất khác	.	2	.	.	0,000	2	0,000	.	.

**Kiểm định trang bị phương tiện đi lại và thông tin**

Test of Homogeneity of Variances					ANOVA				
	Levene Statistic	df1	df2	Sig.	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Ô tô	.	2	.	.	0,000	2	0,000	.	.
Xe đạp	3,082	2	57	0,054	0,322	2	0,161	0,215	0,807
Xe máy	0,311	2	57	0,734	1,665	2	0,832	0,617	0,543
Thuyền, ghe	31,619	2	57	0,000	2,450	2	1,225	7,174	0,002
Ti vi	2,426	2	57	0,097	0,104	2	0,052	1,559	0,219
Radio	.	2	.	.	0,000	2	0,000	.	.
Điện thoại cố định	1,885	2	57	0,161	0,306	2	0,153	0,450	0,640
Điện thoại di động	0,710	2	57	0,496	12,423	2	6,211	3,146	0,051
Internet	8,819	2	57	0,000	0,376	2	0,188	1,845	0,167
Khác	.	2	.	.	0,000	2	0,000	.	.

**Kiểm định mức tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**

Test of Homogeneity of Variances					ANOVA				
	Levene Statistic	df1	df2	Sig.	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Lua_SL	3,079	2	56	0,054	30447170	2	15223585	0,468	0,629
Lua_TLBan	0,358	2	56	0,701	3576,701	2	1788,351	1,986	0,147
Lac_SL	2,951	2	56	0,06	173281,5	2	86640,74	0,791	0,458
Lac_TLBan	5,453	2	56	0,007	1567,58	2	783,79	1,019	0,368
Ngo_SL	.	2	.	.	0	2	0	.	.
Ngo_TLBan	.	2	.	.	0	2	0	.	.
Mia_SL	.	2	.	.	0	2	0	.	.

Mia_TLBan	.	2	.	.	0	2	0	.	.
San_SL	3,993	2	55	0,024	3064,191	2	1532,095	0,928	0,402
San_TLBan	2,634	2	55	0,081	53,05	2	26,525	0,607	0,549
Lon_SL	8,444	2	55	0,001	243157,9	2	121579	3,875	0,027
Lon_TLBan	18,409	2	55	0,000	28258,01	2	14,129	7,783	0,001
GaVit_SL	2,311	2	56	0,109	747099,8	2	3735,499	0,583	0,562
GaVit_TLBan	0,404	2	56	0,669	213,546	2	106,773	0,112	0,894
Tom_SL	7,534	2	55	0,001	1450,318	2	725,159	1,605	0,210
Tom_TLBan	7,534	2	55	0,001	541,872	2	270,936	1,605	0,210
Ca_SL	5,659	2	56	0,006	957,812	2	478,906	1,202	0,308
Ca_TLBan	42,917	2	56	0,000	22683,23	2	11341,62	11,889	0

### Kiểm định hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu của hộ gia đình

Table 1

		Xã							
		Quang Ngạn		Quang Phú		Quang Phước		Total	
		Column N		Column N		Column N		Column N	
		Count	%	Count	%	Count	%	Count	%
HìnhThuc	Nông hộ	9	60,00	25	92,59	16	88,89	50	83,33
ToChucSX	Kinh doanh cá thể	6	40,00	2	7,41	2	11,11	10	16,67
	Gia đình	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
	Trang trại	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
	Đại lý	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
	Công ty, DN	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
	Total	15	100,00	27	100,00	18	100,00	60	100,00

## Kiểm định tình hình tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất của hộ gia đình

		Xã							
		Quang Ngạn		Quang Phú		Quang Phước		Total	
		Column		Column		Column		Column	
		Count	N %	Count	N %	Count	N %	Count	N %
C5.5.ThamGia ToChucSX	Khong	10	66,67	6	22,22	6	33,33	22	36,67
	Co	5	33,33	21	77,78	12	66,67	38	63,33
	Total	15	100,00	27	100,00	18	100,00	60	100,00
C5.5.ThamGia ToChucNao	To hop tac	0	,00	1	4,76	1	8,33	2	5,26
	HTX	5	100,00	20	95,24	11	91,67	36	94,74
	Hoi, Hiep hoi	0	0,00	0	,00	0	0,00	0	0,00
	Total	5	100,00	21	100,00	12	100,00	38	100,00
C5.6.ThamGia TinhThan	Tu nguyen va chu dong	5	100,00	15	71,43	12	100,00	32	84,21
	Tu nguyen và duoc van dong	0	0,00	6	28,57	0	0,00	6	15,79
	Bat buoc	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
	Total	5	100,00	21	100,00	12	100,00	38	100,00

## Kiểm định đánh giá của của người dân về công tác quản lý phát triển kinh tế ở huyện Quảng Điền

Table 1				
Xã				
	Quang Ngạn	Quang Phú	Quang Phước	Total
	Mean	Mean	Mean	Mean
C5.8.1.ThucHienTotNhiemVu	4,43	4,15	4,11	4,20
C5.8.2.XacDinhRoChucNang	4,50	4,15	3,94	4,17
C5.8.3.VaiTroQuanTrong	4,50	4,30	4,17	4,31
C5.8.4.CacPPHopLy	4,43	4,12	4,06	4,17
C5.8.5.HoTroTaoViecLamVaThuNhap	4,21	4,11	4,17	4,15
C5.8.6.HotroTaoViecLamKipThoi	4,29	4,30	4,28	4,29
C5.8.7.TangThuNhapChoNguoiDan	4,36	4,56	4,44	4,47



C5.8.8.OnDinhThuNhap	4,21	4,52	4,44	4,42
C5.8.9.DaDangNguonThu	4,43	4,56	4,44	4,49
C5.8.10.NguoiDanHaiLong	4,36	4,37	4,41	4,38
C5.8.11.GiamHoNgheo	4,50	4,44	4,44	4,46
C5.8.12.HoNgheoHangHaiThamGiaSX	4,57	4,44	4,44	4,47
C5.8.13.HoNgheoTiepCanVonDe	4,43	4,04	4,22	4,19
C5.8.15.HoNgheoDuocHoTroVatNuoi	4,21	3,67	4,17	3,95
C5.8.16.HoNgheoDuocHoTroDVHTSXD	4,21	3,59	4,22	3,93
C5.8.17.TangTyLeLDPhiNN	4,43	3,93	4,33	4,17
C5.8.18.ToChucNgayHoiViecLam	4,57	4,22	4,22	4,31
C5.8.19.HoTrokinhPhiDaoTao	4,57	4,15	4,22	4,27
C5.8.20.KKPhatTrienTieuThuCN	4,36	4,26	4,22	4,27
C5.8.21.KhichLePhatTrienCacTCSX	4,43	4,41	4,33	4,39
C5.8.22.TCSXThuHutDongNguoiDan	4,21	4,52	4,50	4,44
C5.8.23.HoatDongViLoiIchNguoiDan	6,36	4,56	4,44	4,95
C5.8.24.TCSXNoiThanhVienVoiCQDP	4,21	4,41	4,56	4,41
C5.8.25.ThuNHapCaoHonNguoiNgoai	4,21	4,48	4,50	4,42

<b>Test of Homogeneity of Variances</b>				
	<b>Levene Statistic</b>	<b>df1</b>	<b>df2</b>	<b>Sig.</b>
C5.7.MucDichThamGia	1,052	2	35	0,600
C5.8.1.ThucHienTotNhiemVu	2,011	2	57	0,143
C5.8.2.XacDinhRoChucNang	1,596	2	57	0,212
C5.8.3.VaiTroQuanTrong	0,552	2	57	0,579
C5.8.4.CacPPHopLy	0,383	2	57	0,684
C5.8.5.HoTroTaoViecLamVaThuNhap	0,791	2	57	0,458
C5.8.6.HoTroTaoViecLamKipThoi	1,502	2	57	0,232
C5.8.7.TangThuNhapChoNguoiDan	1,047	2	57	0,358
C5.8.8.OnDinhThuNhap	0,190	2	57	0,828
C5.8.9.DaDangNguonThu	0,084	2	57	0,920
C5.8.10.NguoiDanHaiLong	0,598	2	57	0,553
C5.8.11.GiamHoNgheo	1,357	2	57	0,266
C5.8.12.HoNgheoHangHaiThamGiaSX	2,056	2	57	0,137
C5.8.13.HoNgheoTiepCanVonDe	2,282	2	57	0,111
C5.8.15.HoNgheoDuocHoTroVatNuoi	0,022	2	57	0,978
C5.8.16.HoNgheoDuocHoTroDVHTSXKD	0,525	2	57	0,594
C5.8.17.TangTyLeLDPhiNN	0,771	2	57	0,467
C5.8.18.ToChucNgayHoiViecLam	10,570	2	57	0,217
C5.8.19.HoTrokinhPhiDaoTao	0,826	2	57	0,443
C5.8.20.KKPhatTrieuTieuThuCN	0,937	2	57	0,398
C5.8.21.KhichLePhatTrieuTieuThuCN	2,745	2	57	0,073
C5.8.22.TCSXThuHutDongNguoiDan	2,500	2	57	0,091
C5.8.23.HoatDongViLoiIchNguoiDan	5,531	2	57	0,006
C5.8.24.TCSXNoiThanhVienVoiCQDP	0,077	2	57	0,926
C5.8.25.ThuNhapCaoHonNguoiNgoai	0,046	2	57	0,955

ANOVA					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
C5.7.MucDichThamGia	3,91E+21	2	1,96E+21	0,240	0,788
C5.8.1.ThucHienTotNhiemVu	0,946	2	0,473	0,865	0,427
C5.8.2.XacDinhRoChucNang	2,453	2	1,227	2,466	0,094
C5.8.3.VaiTroQuanTrong	0,879	2	0,439	0,960	0,389
C5.8.4.CacPPHopLy	1,249	2	0,625	1,107	0,338
C5.8.5.HoTroTaoViecLamVaThuNhap	0,103	2	0,052	0,064	0,939
C5.8.6.HoTroTaoViecLamKipThoi	0,004	2	0,002	0,003	0,997
C5.8.7.TangThuNhapChoNguoiDan	0,386	2	0,193	0,445	0,643
C5.8.8.OnDinhThuNhap	0,864	2	0,432	0,819	0,446
C5.8.9.DaDangNguonThu	0,206	2	0,103	0,217	0,805
C5.8.10.NguoiDanHaiLong	0,027	2	0,013	0,027	0,974
C5.8.11.GiamHoNgheo	0,033	2	0,016	0,045	0,956
C5.8.12.HoNgheoHangHaiThamGiaSX	0,172	2	0,086	0,196	0,822
C5.8.13.HoNgheoTiepCanVonDe	1,447	2	0,723	1,473	0,238
C5.8.15.HoNgheoDuocHoTroVatNuoi	3,990	2	1,995	2,037	0,14
C5.8.16.HoNgheoDuocHoTroDVHTSXKD	5,742	2	2,871	3,093	0,053
C5.8.17.TangTyLeLDPhiNN	3,025	2	1,512	1,719	0,189
C5.8.18.ToChucNgayHoiViecLam	1,302	2	0,651	0,930	0,401
C5.8.19.HoTrokinhPhiDaoTao	1,714	2	0,857	1,414	0,252
C5.8.20.KKPhatTrienTieuThuCN	0,150	2	0,075	0,101	0,904
C5.8.21.KhichLePhatTrienCacTCSX	0,087	2	0,043	0,111	0,895
C5.8.22.TCSXThuHutDongNguoiDan	0,944	2	0,472	0,893	0,415
C5.8.23.HoatDongViLoiIchNguoiDan	36,522	2	18,261	1,404	0,254
C5.8.24.TCSXNoiThanhVienVoiCQDP	0,917	2	0,459	1,205	0,307
C5.8.25.ThuNHapCaoHonNguoiNgoai	0,809	2	0,404	1,049	0,357

